

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

KTS. NGUYỄN THỊ VÂN HƯƠNG

**QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG  
KHU CÔNG NGHIỆP - TIỀU THỦ CÔNG NGHIỆP  
NÔNG THÔN HUYỆN THANH TRÌ HÀ NỘI**

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KIẾN TRÚC  
CBHD: TS. PHẠM ĐÌNH TUYỀN**

Tháng 6 – 2004

## A. PHẦN MỞ ĐẦU

### 0.1 Lý do chọn đề tài

Hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới xoá bỏ nền kinh tế bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường, cùng với thủ đô Hà Nội, huyện Thanh Trì đã đạt được những thành tựu đáng kể về kinh tế xã hội.

Là một huyện ngoại thành của thành phố Hà Nội với phần lớn dân số và đất đai thuộc khu vực nông thôn, với tác động của quá trình dịch chuyển kinh tế huyện sang cơ cấu công nghiệp – dịch vụ – thương mại và tác động của quá trình đô thị hóa Hà Nội đã đặt ra cho huyện Thanh Trì những vấn đề bức xúc về dư thừa lực lượng lao động nông nghiệp, đất đai canh tác ngày càng thu hẹp và không đạt hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, dù cùng thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế với các huyện khác của Hà Nội nhưng hiệu quả về kinh tế, thu nhập của người dân Thanh Trì là thấp nhất.

Có thể thấy ngay một tình trạng bất cập là dù đã dịch chuyển cơ cấu kinh tế nhưng tốc độ chuyển đổi cơ cấu lao động ở Thanh Trì còn chậm. Nhu cầu về việc làm phi nông nghiệp cho người dân nông thôn là rất lớn nhưng vẫn chưa được đáp ứng đúng mức. Việc phát triển các ngành phi nông nghiệp hiện nay ở Thanh Trì còn quá chậm, chủ yếu vẫn phụ thuộc vào các ngành công nghiệp phần lớn thuộc khu vực đô thị do trung ương quản lý, các ngành tiểu thủ công nghiệp thuộc các làng nghề của Thanh Trì. Lao động phi nông nghiệp từ nguồn trên chỉ ở mức hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu, mong muốn của người dân với những đặc thù riêng của địa phương. Cơ cấu kinh tế huyện chú trọng phát triển công nghiệp nhưng chưa thực sự tìm được hướng đi phù hợp với đặc điểm về nhân lực, nguyên liệu, đầu tư, không gian của khu vực nông thôn. Ngoài ra, việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp manh mún chưa được kiểm soát chặt chẽ đã gây ra nhiều hậu quả xấu về môi trường cho khu vực nông thôn.

Do đó, chiến lược phát triển nông thôn huyện trong giai đoạn tới, song song với việc *đầu tư tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp sẵn có, các làng nghề truyền thống của địa phương, mở rộng phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với nông thôn huyện, cần phát triển hệ thống các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp theo các cụm xã* nhằm mở rộng các ngành công nghiệp mới, phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp hiện có dưới sự định hướng về ngành nghề, kiểm soát về môi trường của chính quyền.

Quy hoạch hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn huyện Thanh Trì là cần thiết phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội huyện Thanh Trì đến năm 2020 nói chung và phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu lao động tạo việc làm, tăng thu nhập, phát huy nguồn lực và bảo vệ môi trường tại khu vực huyện Thanh Trì nói riêng.

## **0.2 Phạm vi và nội dung nghiên cứu**

### **0.2.1 Một số khái niệm liên quan đến hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn huyện Thanh Trì**

#### **0.2.1.1 Khái niệm về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

- ***Khái niệm công nghiệp***

Là những hoạt động kinh tế nhằm khai thác các tài nguyên và các nguồn năng lượng và chuyển biến các nguyên liệu từ động vật, thực vật hay khoáng vật thành sản phẩm, có quy mô sản xuất hàng loạt

- ***Khái niệm tiểu thủ công nghiệp***

Là những hoạt động kinh tế nhằm khai thác các nguyên liệu từ động vật, thực vật hay khoáng vật thành sản phẩm, có quy mô sản xuất đơn lẻ

#### **0.2.1.2 Khái niệm doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn**

- ***Khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ***

Theo Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người.

- ***Khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn***

Từ khái niệm trên ta có thể đưa ra khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn:

Là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập của nông thôn, đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người.

#### **0.2.1.3 Khái niệm làng nghề**

Có nhiều quan niệm về làng nghề. Làng nghề là nơi hầu hết mọi người trong làng đều hoạt động cho nghề đó và sống chủ yếu nhờ nghề đó. Làng nghề là trung tâm sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp (thủ công mỹ nghệ, lụa), là nơi quy tụ các nghệ nhân hoặc các thợ giỏi chuyên làm nghề để sống. Làng nghề có hai loại chủ yếu:

- Làng nghề truyền thống: làm nghề cổ truyền, có từ lâu đời truyền từ đời này sang đời khác.
- Làng nghề mới: làm nghề tiểu thủ công nghiệp, mới xuất hiện và phát triển mạnh trong khoảng mấy chục năm gần đây.

Từ những quan niệm trên, làng nghề có thể được định nghĩa như sau:

**Làng nghề là một cụm dân cư sinh sống trong một thôn (làng) có một hoặc một số nghề được tách ra khỏi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh độc lập. Thu nhập của các nghề đó chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản phẩm của làng.**

#### **0.2.1.4 Khái niệm khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn**

- ***Khái niệm khu công nghiệp:***

Hiện nay ở Việt Nam có bốn khái niệm về khu công nghiệp phân theo đặc điểm quản lý và sản xuất, bao gồm:

- Khu công nghiệp tập trung: Là khu tập trung doanh nghiệp công nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.
- Khu chế xuất: là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.
- Khu công nghệ cao: là khu tập trung các doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu - triển khai khoa học – công nghệ đào tạo và

các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định, do Chính phủ hoặc thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Khu công nghiệp cho doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ: là khu công nghiệp tập trung cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ chuyên sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất, có ranh giới địa lý xác định, có dân cư sinh sống.

Trên thực tế, các mô hình khu công nghiệp hiện nay hầu hết thu hút các doanh nghiệp thành thị và nước ngoài và tách biệt hoàn toàn giữa chức năng sản xuất và chức năng ở. Các khu công nghiệp này chỉ thích hợp phát triển các ngành công nghiệp quy mô lớn, lao động trình độ cao. Chúng chưa thích hợp với phát triển các ngành chế biến nguyên liệu nông nghiệp bởi bán kính thu gom quá xa, ngành tiểu thủ công nghiệp và nhân công trình độ tay nghề thấp hoặc chưa qua đào tạo, đặc biệt là các lao động chuyển đổi từ hoạt động nông nghiệp. Các khu công nghiệp này cũng tạo ra sự dịch cư lao động tương đối lớn từ vùng này sang vùng khác - một trong những yếu tố làm chậm quá trình phát triển kinh tế – xã hội khu vực nông thôn.

- ***Khái niệm về khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn***

Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn sẽ là mô hình phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn, đóng vai trò chủ yếu trong việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp. Mô hình này sẽ góp phần vào việc thu hút, đào tạo nhân lực địa phương; phát triển các ngành nghề truyền thống đã có của nông thôn và phát triển ngành mới phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của Hà Nội.

Mô hình khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn đóng vai trò thu hút đầu tư từ khu vực đô thị, là tiền đề cho việc đầu tư phát triển khu vực nông thôn.

Mô hình này phải đáp ứng được yêu cầu sản xuất cơ bản của tiểu thủ công nghiệp nông thôn với việc phát triển hồn hợp các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Do đó khái niệm khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn được hiểu như sau:

*Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn là khu vực tập trung các doanh nghiệp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đặt tại khu vực nông thôn chuyên sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (ưu tiên sản xuất các mặt hàng nông sản) và thực hiện các dịch vụ phục vụ hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định.*

#### **0.2.1.5 Khái niệm hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn**

- Khái niệm hệ thống**

Theo từ điển Việt Nam diễn dịch và chú giải, có một số cách hiểu về hệ thống. Khái niệm 1: Là toàn bộ những vật phối hợp hoạt động vào một mục tiêu chung. Khái niệm 2: là toàn bộ những yếu tố tự nhiên hoặc nhân tạo thuộc cùng loại hay có cùng chức năng. Vậy một khái niệm hoàn chỉnh theo mục tiêu nghiên cứu của luận văn sẽ được hiểu như sau:

Hệ thống là toàn bộ những đối tượng có cùng chức năng phối hợp hoạt động vào một mục tiêu chung.

- Khái niệm hệ thống khu công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp nông thôn**

Là toàn bộ các khu công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp phối hợp hoạt động vào một mục tiêu chung là phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển kinh tế nông thôn.

#### **0.2.2 Khái quát chung về tình hình nghiên cứu các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn nói chung và Hà Nội nói riêng**

Nghiên cứu quy hoạch phát triển khu vực nông nghiệp nông thôn đã được đề cập trong một số nghiên cứu sau:

- Luận văn thạc sĩ mã số 2.17. 00 với đề tài “Quy hoạch và tổ chức không gian khu công nghiệp cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Hà Nội”. Nội dung luận văn tập trung phân tích đáng giá các hiện trạng, nhu cầu, khả năng của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn Hà Nội và đưa ra mô hình không gian hoạt động cho các doanh nghiệp này. Hệ thống khu công nghiệp nông thôn phân bố như thế nào, đặt tại đâu để phù hợp với việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn chưa được đề cập đến.

- Đề tài nghiên cứu khoa học “Quy hoạch và tổ chức không gian cho các Doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ vùng đồng bằng sông Hồng Việt Nam” của nhóm tác giả Bộ môn Kiến trúc công nghiệp - Khoa Kiến trúc – trường Đại học Xây dựng thực hiện năm 2000. Nội dung đề tài tương đối lớn về quy mô. Tuy nhiên đề tài đi sâu vào việc quy hoạch và đưa ra mô hình không gian hoạt động cho đối tượng doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ khu vực đô thị và nông thôn. Đề tài chưa đề cập cụ thể đến đối tượng lao động nông thôn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh tế sang công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp.
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Cơ sở cho việc quy hoạch xây dựng Làng đô thị - du lịch - sinh thái ven đô Hà Nội” của nhóm tác giả Bộ môn Kiến trúc công nghiệp - Khoa Kiến trúc – Trường Đại học Xây dựng thực hiện năm 2003. Đây là đề tài nghiên cứu về quy hoạch làng đô thị – du lịch – sinh thái. Việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn và khu công nghiệp cho doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội đã được đề cập đến. Tuy nhiên chỉ là một phần nhỏ trong một nội dung lớn của việc quy hoạch làng đô thị – du lịch – sinh thái.

Những tổng quan trên cho thấy **chưa có một đề tài nào đề cập đến việc quy hoạch hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn** Hà Nội nói chung và huyện Thanh Trì nói riêng, phục vụ cho vấn đề lao động nông thôn, chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Do đó, việc nghiên cứu cụ thể về hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn và đưa ra nguyên tắc cho việc quy hoạch là một nhiệm vụ cấp thiết của luận văn.

### **0.2.3 Nội dung và phạm vi nghiên cứu**

#### **0.2.3.1 Nội dung nghiên cứu**

- Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến việc hình thành hệ thống khu công nghiệp nông thôn
- Các cơ sở để hình thành các khu công nghiệp nông thôn
- Đề xuất các giải pháp
  - Mạng lưới
  - Quy mô

- Loại hình
- Cơ cấu sử dụng đất
- Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan
- Hệ thống HTKT và bảo vệ môi trường
- Đầu tư xây dựng

#### **0.2.3.2 Mục tiêu nghiên cứu**

Xây dựng các mô hình lý thuyết cho việc quy hoạch phát triển hệ thống các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn huyện Thanh Trì Hà Nội.

#### **0.2.3.3 Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu giới hạn trong phạm vi các xã thuộc khu vực nông thôn huyện Thanh Trì - Hà Nội, khu vực nằm ngoài phạm vi phát triển đô thị theo quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội đến năm 2020. Đây là huyện ngoại thành Hà Nội có tỷ lệ dân cư nông thôn tương đối lớn, có tỷ lệ lao động hoạt động nông nghiệp lớn so với các huyện khác của Hà Nội.

Luận văn tập trung vào nghiên cứu cơ sở lý luận để đưa ra đề xuất quy hoạch hệ thống các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Hà Nội.

#### **0.2.3.4 Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu của luận văn là thông qua phân tích các hiện trạng, các số liệu điều tra, định hướng phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội và huyện Thanh Trì đưa ra mô hình hệ thống các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn cho huyện Thanh Trì.

Các phân tích, đánh giá và lý luận đều gắn với hiện trạng của các xã khu vực nông thôn Thanh Trì. Các thông tin, số liệu sử dụng trong luận văn được lấy từ nguồn thông tin các cơ quan Chính phủ và từ kết quả điều tra hiện trạng khu vực nông thôn Thanh Trì.

### **0.3 Cơ cấu luận văn**

Cơ cấu luận văn bao gồm những mục sau và thể hiện trong hình 0.

**Phần mở đầu:** Lý do chọn đề tài và một số khái niệm có liên quan; Nội dung và phương pháp nghiên cứu

## **Phần nội dung:**

Chương 1: Tổng quan về hiện trạng phát triển các hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại huyện Thanh Trì - Hà Nội

- Giới thiệu chung về huyện Thanh Trì : dân số, diện tích, hiện trạng phát triển kinh tế – xã hội, hạ tầng kỹ thuật huyện nông thôn.
- Hiện trạng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn huyện Thanh Trì
- Các vấn đề đặt ra cho việc quy hoạch phát triển hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn huyện Thanh Trì
- Kinh nghiệm của các nước và bài học rút ra.

Chương 2: Cơ sở khoa học cho việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp huyện Thanh Trì

- Các định hướng phát triển kinh tế – xã hội của thành phố Hà Nội và huyện Thanh Trì; các định hướng có liên quan
- Quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội và huyện Thanh Trì đến năm 2020
- Các nguồn lực phát triển công nghiệp huyện Thanh Trì: nhân lực, đất đai, nguồn vốn, công nghệ, thị trường.

Chương 3: Quy hoạch phát triển hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn huyện Thanh Trì

- Quan điểm phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn.
- Lựa chọn địa điểm xây dựng: vị trí, quy mô, diện tích.
- Quy hoạch hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn các cụm xã: quy mô lô đất, loại hình sản xuất, cơ cấu chức năng.
- Đầu tư, quản lý xây dựng.

## **Kết luận, kiến nghị**

## CHƯƠNG 1:

# TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN THANH TRÌ - HÀ NỘI

## 1.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HUYỆN THANH TRÌ

### 1.1.1 Vị trí, diện tích và hiện trạng sử dụng đất

#### 1.1.1.1 Vị trí và diện tích

Huyện Thanh Trì là huyện nằm ở phía Nam thành phố Hà Nội.

- Phía Bắc giáp quận Hai Bà Trưng và quận Thanh Xuân
- Phía Đông giáp huyện Gia Lâm và tỉnh Hưng Yên qua sông Hồng
- Phía Tây và Nam giáp tỉnh Hà Tây

Là cửa ngõ phía nam của Hà Nội với các trục đường quốc lộ 1A, đường sắt bắc Nam. Với điều kiện tiếp giáp sông Hồng – tuyến đường thuỷ quan trọng của thủ đô, Thanh Trì có nhiều lợi thế trở thành điểm giao lưu hàng hoá từ thành phố đi các tỉnh và ngược lại.

Tổng diện tích toàn huyện Thanh Trì là 9.828,54 ha. Ranh giới khu vực nông thôn huyện Thanh Trì tính đến 30/12/2003 là phần diện tích của 25 xã. Bắt đầu từ 1/1/2004 ranh giới khu vực nông thôn thu gọn lại còn 16 xã. (xem hình II.2)

#### 1.1.1.2 Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất của nông thôn Thanh Trì có nhiều biến động do quá trình điều chỉnh địa giới hành chính:

- Giai đoạn 1990 – 1995: thay đổi địa giới hành chính với 2 tỉnh Hà Tây, Hải Dương và các quận huyện Đống Đa, Gia lâm.
- Giai đoạn 1995 – 2001: thay đổi địa giới hành chính với quận Thanh Xuân.
- Giai đoạn 2001 – 2004: điều chỉnh địa giới hành chính với quận Hai Bà Trưng và lập quận mới Hoàng Mai.

Cho đến thời điểm nghiên cứu đang thực hiện, khu vực nông thôn Thanh Trì từ 25 xã giảm bớt xuống còn 16 xã. Hiện trạng sử dụng đất huyện Thanh Trì thể hiện trong bảng 1.1 dưới đây.

**BẢNG 1.1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**

	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Tổng diện tích(ha)</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>
	<i>Toàn Huyện</i>	9258.54					
<b>1</b>	<b>Khu vực đô thị</b>	<b>89.88</b>			<b>89.88</b>		
	Thị trấn Văn Điển	89.88			89.88		
<b>2</b>	<b>Khu vực đô thị hóa</b>	<b>2788.12</b>	<b>1402..14</b>	<b>1187.71</b>		<b>514.25</b>	<b>354.48</b>
	Yên Sở	713.82	294.86	160.27		206.08	52.61
	Lĩnh Nam	557.04	173.16	166.29		81.01	136.58
	Trần Phú	378.15	218.96	60.06		59.24	39.89
	Vĩnh Tuy	174.81	65.87	88.31		18.70	1.93
	Thanh Trì	333.80	42.06	135.47		6.80	149.47
	Thịnh Liệt	326.48	152.64	154.49		15.69	3.66
	Đại Kim	275.22	126.92	121.95		16.86	9.49
	Định Công	275.52	99.43	158.78		13.46	3.85
	Hoàng Liệt	467.10	228.24	142.09		95.69	1.08
<b>3</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>6950.54</b>	<b>3389.91</b>	<b>1604.70</b>		<b>772.16</b>	<b>513.31</b>
	Vạn Phúc	547.44	156.39	141.41		39.19	210.46
	Duyên hà	265.03	113.43	51.75		43.74	56.11
	Tứ hiệp	465.93	264.51	72.19		121.90	7.33
	Đông Mỹ	273.67	147.71	108.94		12.02	5.00
	Đại áng	504.74	349.13	99.59		46.92	9.10
	Liên Ninh	408.74	235.67	119.21		36.10	17.76
	Tam Hiệp	318.38	160.53	70.04		70.05	17.76
	Thanh Liệt	344.27	207.60	99.30		25.84	11.53
	Tân Triều	297.93	181.44	87.04		26.99	2.46
	Yên Mỹ	361.53	131.47	61.39		104.92	63.75
	Hữu Hoà	293.00	156.37	65.01		19.67	11.93
	Tả Thanh Oai	809.20	505.16	191.20		86.21	26.63
	Ngũ hiệp	321.29	134.57	123.21		42.25	21.26
	Vĩnh Quỳnh	650.59	378.08	209.75		55.34	7.42
	Ngọc Hồi	374.97	227.85	104.67		41.74	0.71

(*Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội thời kỳ 2001 – 2010\_ UBND huyện Thanh Trì và điều chỉnh ranh giới đô thị năm2003)*

### 1.1.2 Dân số, lao động và việc làm

#### **1.1.2.1 Dân số**

Theo báo cáo tổng hợp của UBND huyện Thanh Trì tính đến tháng 7 năm 2000 tổng dân số toàn huyện là 227.249 người. Trong đó, dân số khu vực đô thị là 10.739 người (chiếm 4,72%), dân số khu vực nông thôn là 216.510 người chiếm 95,28% (trong đó có cả dân số khu vực đã đô thị hóa).

Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 2.312 người/km<sup>2</sup>. Tuy nhiên dân cư phân bố không đều mà tập trung cao ở khu vực đô thị như thị trấn Văn Điển 11.948 người/km<sup>2</sup> gấp 5,1 lần mật độ dân số bình quân toàn huyện, thấp nhất là xã Yên Mỹ, Tứ Hiệp, Yên sở có mật độ 1.200 – 1.400 người/km<sup>2</sup>.

Tốc độ tăng dân số hàng năm khoảng 2,00% trong đó tăng cơ học là 0,71%, tăng tự nhiên là 1,29%.

#### **1.1.2.2 Lao động và việc làm**

Tổng số người trong độ tuổi lao động của huyện Thanh Trì là 90.882 chiếm 40% tổng dân số. Trong đó lao động nông nghiệp là 63.841 người chiếm 70,25%, lao động phi nông nghiệp là 27.041 người chiếm 29,75%.

Lao động và việc làm của khu vực nông thôn Thanh Trì còn nhiều khó khăn cần tháo gỡ do tình trạng mất đất sản xuất cho quá trình đô thị hóa. Người lao động nông nghiệp khó chuyển sang ngành nghề khác bởi sự yếu kém về trình độ văn hóa, trình độ ngành nghề. Hầu hết lao động nông nghiệp chuyển đổi đều làm các công việc tạm thời hoặc dịch cư ra khu vực đô thị trung tâm để tìm việc, nâng cao thu nhập.

#### **1.1.3 Hiện trạng phát triển kinh tế – xã hội huyện Thanh Trì**

Tốc độ phát triển kinh tế huyện Thanh Trì giai đoạn 1995 – 2000 ở mức khá cao khoảng 12,14% bình quân năm dù chịu nhiều tác động lớn của khủng hoảng kinh tế khu vực, diễn biến phức tạp của thời tiết. Cơ cấu kinh tế chung của huyện được củng cố và tăng cường theo hướng công nghiệp, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp.

Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn huyện hiện nay vẫn phát triển theo hướng nông nghiệp, thuỷ sản – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ. Giá trị sản xuất của khu vực đô thị và nông thôn Thanh Trì có sự chênh lệch tương đối lớn, thể hiện trong bảng 1.2.

**BẢNG 1.2. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TĂNG TRƯỞNG BÌNH QUÂN GIAI ĐOẠN 1995 - 2000**

Chỉ tiêu	Năm 1995		Năm 2000		Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 1995 - 2000
	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
<b>1. Trên địa bàn huyện</b>	<b>1.096.041</b>	<b>100,00</b>	<b>1.942.971</b>	<b>100,00</b>	<b>12,14</b>
- Nông nghiệp, thuỷ sản	144.039	13,14	173.267	8,92	3,90
- Công nghiệp, xây dựng	715.814	65,26	1.457.074	74,99	15,29
- Dịch vụ, thương mại	236.974	21,60	312.630	16,09	8,90
<b>2. Do huyện quản lý</b>	<b>237.474</b>	<b>100,00</b>	<b>317.267</b>	<b>100,00</b>	<b>6,20</b>
- Nông nghiệp, thuỷ sản	144.039	60,65	173.267	54,61	3,90
- Công nghiệp, xây dựng	62.479	26,31	98.900	31,17	9,50
- Dịch vụ, thương mại	30.956	13,04	45.100	14,22	8,00

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội thời kỳ 2001 – 2010\_ UBND huyện Thanh Trì)

#### 1.1.4 Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Thanh Trì đã xây dựng được các cơ sở ban đầu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hệ thống cấp nước: Huyện hiện có 4 nhà máy nước ( Pháp Vân, Hạ Đình, Kim Giang và Văn Điển) với tổng công suất khoảng 70000m<sup>3</sup>/ngày đêm đáp ứng được các nhu cầu về nước sinh hoạt cho các điểm dân cư đô thị. Các điểm dân cư nông thôn chưa có hệ thống nước sạch công cộng.

Hệ thống thoát nước mưa: Thanh Trì có hai hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước lưu vực nội thành, gồm các sông, hồ, các công trình đầu mối kỹ thuật phục vụ việc thoát nước từ vùng nội thành chảy qua địa bàn huyện ra sông Hồng và sông Nhuệ.

- Hệ thống thoát nước của huyện, gồm 8 tuyến mương tiêu nước phục vụ cho thuỷ lợi đồng thời tiêu nước cho cả các khu dân cư, làng xóm, các cơ quan xí nghiệp và hệ thống ao hồ với tổng diện tích 1.424 ha. Trong khu vực có 6 trạm bơm tiêu nước chính ra sông Hồng và sông Nhuệ nằm tập trung ở phía Nam huyện với tổng công suất 90.000m<sup>3</sup>/ngày.

Hệ thống thủy lợi : Đã hình thành hệ thống tưới tiêu tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu chủ động khoảng 80% diện tích đất nông nghiệp.

Hệ thống thoát nước thải: **Chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải.** Nước bẩn sinh hoạt được thải ra từ bể tự hoại hoặc trực tiếp vào hệ

thống thoát nước mưa. Nước bẩn công nghiệp được xả trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa.

Hệ thống cấp điện: Hệ thống cấp điện đã đáp ứng được các nhu cầu điện sinh hoạt và sản xuất. Huyện có 1 trạm biến thế 110/35/6KV (Văn Điển) và 332 trạm hạ thế với tổng công suất trạm 199.635 KVA.

Hệ thống thông tin bưu điện mạng lưới thông tin được xây dựng khá hiện đại theo quy hoạch chuyên ngành với 5 tổng đài vệ tinh, đáp ứng được yêu cầu trước mắt và đảm bảo phát triển mạng lưới trong tương lai.

## 1.2 HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIỀU THỦ CÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN THANH TRÌ

### 1.2.1 Khái quát chung về tình hình phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại Hà Nội

#### 1) Thành tựu

Trong hơn 10 năm qua, kinh tế - xã hội Thủ đô đã có bước phát triển cơ bản. Kinh tế Thủ đô phát triển với cơ cấu kinh tế công nghiệp- dịch vụ- nông nghiệp. Tỷ trọng ngành công nghiệp mở rộng tăng từ 29,1% năm 1990 lên 38% năm 2000; ngành dịch vụ từ 61,9% giảm xuống còn 58,2% năm 2000; ngành nông- lâm nghiệp và thuỷ sản từ 9% giảm xuống còn 3,8% năm 2000. Giá trị sản xuất công nghiệp cao, tính đến tháng 12/2002 đạt **24432** tỷ đồng.

BẢNG 1.3. DOANH THU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Đơn vị: triệu đồng

	1995	1999	2000	2001	2002
<b>Tổng số</b>	<b>10154213</b>	<b>17740515</b>	<b>22740501</b>	<b>26676025</b>	<b>31608438</b>
<b>I. Khu vực kinh tế trong nước</b>	<b>7935098</b>	<b>10218688</b>	<b>14747097</b>	<b>18021081</b>	<b>20391240</b>
- Nhà nước Trung ương	5321228	8156745	9945775	12189375	14189014
- Nhà nước địa phương	1518248	1781639	1932659	2214392	2280821
- Ngoài Nhà nước	1095622	2280304	2868663	3617314	3921405
<b>2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>2219115</b>	<b>5521827</b>	<b>7993404</b>	<b>8654944</b>	<b>11217198</b>

(Nguồn: Tổng cục thống kê Hà Nội)

Tăng trưởng GDP công nghiệp từ 5%/năm thời kỳ 1986-1990 lên 13,7%/năm thời kỳ 1991-1995 và 15,16%/năm giai đoạn 1996-2000. Sản phẩm công nghiệp ngày càng phong phú. Chất lượng nhiều sản phẩm công nghiệp của các thành phần kinh tế đã được nâng cao, bắt đầu đứng vững trong cạnh tranh ở thị trường nước ngoài cũng như trong nước. Trong đó sản phẩm của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tăng nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng.

Thành phố đã có 9 khu công nghiệp cũ, xây dựng mới 5 khu công nghiệp tập trung và 2 khu công nghiệp vừa và nhỏ.

Nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống như: gốm sứ Bát Tràng, Kim Lan (Gia Lâm); dệt Triều Khúc (Thanh Trì); may (Cổ Nhuế); gỗ mỹ nghệ Văn Hà (Đông Anh); rèn (Xuân Phương- Từ Liêm)..., và nhiều làng nghề khác đang được phục hồi và phát triển.

## 2) **Những hạn chế:**

Việc hợp tác kinh tế giữa Hà Nội với các địa phương khác, đặc biệt là hợp tác kinh tế vùng đạt kết quả chưa cao. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh còn yếu. Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong một số lĩnh vực chưa thể hiện rõ. Hoạt động của các hợp tác xã sau chuyển đổi còn lúng túng; quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn lỏng lẻo. Hiệu quả hoạt động liên doanh, hợp tác với nước ngoài còn hạn chế. Đầu tư nước ngoài từ năm 1998 đến nay bị giảm sút. Đầu tư cho phát triển vẫn ở tình trạng dàn trải, chưa tập trung đúng mức cho những ngành và sản phẩm chủ lực, chưa thực sự chú ý tới phát triển các ngành công nghiệp tại khu vực nông thôn Hà Nội.

Mặc dù kinh tế trong những năm qua tăng trưởng khá, song nhìn chung tăng trưởng còn thiếu ổn định. Sản xuất vẫn còn phân tán, công nghệ lạc hậu, chưa tạo được nhiều sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ và mẫu mã phù hợp với nhu cầu của thị trường nên khả năng cạnh tranh thấp. Chưa có chiến lược xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế và chưa có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực

Các khu công nghiệp tập trung tại Hà Nội tuy có nhiều chuyển biến nhưng vẫn chưa thu hút được chủ đầu tư, chưa thu hút được các nhân lực từ các khu vực nông thôn nhằm góp phần hạn chế dịch cư trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ nông thôn vào nội thành.

### 1.2.2 Hiện trạng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp huyện Thanh Trì

Tính đến năm 2002, giá trị sản xuất công nghiệp huyện Thanh Trì đạt 1.457.074 triệu đồng chiếm 6,9% giá trị sản xuất công nghiệp Thành phố Hà Nội. Nhìn chung, so với các quận huyện trên toàn thành phố Hà Nội tỷ trọng về sản xuất công nghiệp của Thanh Trì chiếm tỷ trọng ít nhất, thể hiện:

- Giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn huyện Thanh Trì thấp nhất trong toàn thành phố Hà Nội.** Theo bảng thống kê dưới đây, mặc dù giá trị sản xuất công nghiệp huyện Thanh Trì tăng đều đặn hàng năm nhưng so với các quận huyện khác của Hà Nội, Thanh Trì vẫn đứng ở vị trí thấp nhất.

**BẢNG 1.4 GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC  
CHIA THEO QUẬN, HUYỆN (GIÁ 1994)**

Đơn vị: triệu đồng

	1995	1999	2000	2001	2002
<b>Tổng số</b>	908624	1578309	1870079	22722190	2678178
- Ba Đình	59271	99077	120479	150169	188395
- Tây Hồ	-	36898	55683	89087	110248
- Hoàn Kiếm	91566	172150	222720	318567	337642
- Hai Bà Trưng	202063	339285	377398	435915	493000
- Đống Đa	136830	190701	215892	253313	297846
- Thanh Xuân	-	40849	60950	74320	130004
- Cầu Giấy	-	44847	48901	61111	75171
- Sóc Sơn	20657	71195	105360	144267	170740
- Đông Anh	88620	141369	160350	180528	200794
- Gia Lâm	139179	243131	276427	311952	369658
- Từ Liêm	119459	129448	152737	174182	203806
- Thanh Trì	50979	69359	74482	78779	100874

(Nguồn : Tổng cục thống kê Hà Nội)

- Giá trị sản xuất công nghiệp giữa hai khu vực do trung ương quản lý và huyện quản lý chênh lệch**

Khối công nghiệp do Trung ương và thành phố quản lý tập trung chủ yếu ở 3 khu công nghiệp lớn gồm: KCN Văn Điển – Pháp Vân, KCN Cầu Bươu, KCN Minh Khai – Vĩnh Tuy, với giá trị sản xuất 1.457.074 triệu đồng/năm. Khối công nghiệp do huyện Thanh Trì quản lý tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh (DNTN, hộ gia đình), với giá trị sản xuất 98,900 triệu đồng/năm bằng 1/15 giá trị sản xuất do trung ương quản lý.

- Công nghệ, trang thiết bị sản xuất công nghiệp lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, giá trị sản xuất chưa cao**

Các khu công nghiệp này được xây dựng từ giai đoạn đầu tiên hình thành khu công nghiệp ở thành phố Hà Nội vào những năm 60. Phần lớn trang thiết bị đã quá cũ và lạc hậu, các ngành nghề trong các khu công nghiệp này phần lớn là nặng nhọc, độc hại và có tác động xấu tới môi trường xung quanh (KCN Văn Điển – pháp Vân, KCN Minh Khai – Vĩnh tuy). Theo báo cáo của Bộ khoa học công nghệ và môi trường, Thanh Trì có 2 cơ sở trong tổng số 16 cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn thành phố Hà Nội và đều thuộc KCN Văn Điển.

**BẢNG 1.5.CÁC CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM NGHIÊM TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH TRÌ**

TT	Tên	Địa chỉ	Cơ quan chủ quản	Thời gian xử lý	Hình thức xử lý triệt để
1	Công ty phân lân Văn Điển	Thị trấn Văn Điển – Huyện Thanh Trì - Hà Nội	Bộ Công nghiệp	2003 - 2006	Cải tạo hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải
2	Công ty pin Văn Điển	Thị trấn Văn Điển – Huyện Thanh Trì - Hà Nội	Bộ Công nghiệp	2003 - 2006	Cải tạo hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải

(Nguồn: Bộ khoa học công nghệ và môi trường)

Đối với khối doanh nghiệp công nghiệp huyện tập trung chủ yếu trong các làng nghề, công nghệ và thiết bị sản xuất phần lớn là lạc hậu, chưa đầu tư đúng mức để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường nên tình trạng ô nhiễm khu vực sản xuất và ở trú nêu nghiêm trọng.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã thu hút lao động nhà rỗi nhưng chưa được nhiều, chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Trên địa bàn toàn huyện tính đến 12/2002 có **1450** cơ sở sản xuất công nghiệp với hơn **4767** lao động chỉ chiếm 5,3 % lao động trên toàn huyện, trong đó

có 15 hợp tác xã, 1183 hộ cá thể, 107 cơ sở kinh tế hỗn hợp; các hộ hoạt động trong khối tiểu thủ công nghiệp tập trung chủ yếu ở các làng nghề như Đại Đồng, Triều Khúc, Thanh trì... và đều thuộc khu vực phát triển đô thị. Đối với các làng xã thuộc khu vực nông thôn có rất ít cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và hầu như chưa thu hút được lao động nhàn rỗi tại địa phương.

- **Chính sách, cơ chế chưa hợp lý**

Hơn một thập niên đổi mới từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, nhiều doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, các hộ tiểu thủ công nghiệp đã chủ động mạnh dạn vay vốn mở rộng sản xuất. Tuy nhiên chính quyền địa phương còn khắt khe với với các thành phần sản xuất phi quốc doanh. Chính quyền thiên về thu thuế, kiểm soát kinh doanh hơn là hỗ trợ. Các DNNN được bảo hộ và bao cấp, ưu tiên hơn. Hệ thống tín dụng cho các DN nông thôn còn hạn chế.

**Nhận xét:** Có thể thấy công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp huyện Thanh Trì có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp do huyện quản lý (nông thôn Thanh Trì) cũng đang từng bước mở rộng. Tuy nhiên, để đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 10 – 12%/năm đến năm 2010 và đạt được hiệu quả kinh tế cao so với các quận huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội thì việc ngoài việc đầu tư phát triển hạ tầng, mở rộng các ngành nghề truyền thống của địa phương còn cần xem xét chuyển đổi các ngành nghề công nghiệp hợp lý nhằm thu hút các lao động nông nghiệp dư thừa do quá trình đô thị hóa, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế toàn huyện được nâng cao hơn nữa từ nay đến năm 2020.

### **1.3 CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN HUYỆN THANH TRÌ**

#### **1.3.1 Hiện trạng quy hoạch xây dựng phát triển công nghiệp tại huyện Thanh Trì**

Hiện nay tại huyện Thanh Trì, vấn đề quy hoạch và xây dựng phát triển công nghiệp phân bố chưa đều. Hầu hết các hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cũng như quy hoạch khu công nghiệp vẫn chỉ tập trung tại hai khu vực chính: khu vực đô thị bao gồm thị trấn văn điển, Cầu Buou và khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội đến năm 2020 gồm các xã như Thanh Trì, Tân Triều... với các làng nghề truyền thống.

Khu vực nông thôn dù theo chủ trương của thành phố Hà Nội chuyển đổi cơ cấu sản xuất nhưng tốc độ dịch chuyển còn quá chậm, tính đến thời điểm này các xã vẫn hoạt động nông nghiệp là chủ yếu. Theo thống kê của cục thống kê Hà Nội và theo điều tra xã hội học tháng 3 năm 2004, các xã nông thôn Thanh Trì có rất ít cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp như xã Tả Thanh Oai có khoảng 6 cơ sở, xã Đại áng khoảng 2 cơ sở và số lao động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (thực chất chỉ là tiểu thủ công nghiệp) chiếm 19,6% - một tỷ lệ quá ít.

Người dân khu vực này hầu như không tham gia vào hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp dù rằng thu nhập từ hoạt động nông nghiệp chỉ khiến họ đủ ăn chứ không đủ để tích luỹ, nâng cao điều kiện sống. Chưa có dự án quy hoạch khu công nghiệp nào tại khu vực này phục mục đích chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người dân nông thôn và phù hợp điều kiện nhân lực nông thôn.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì hiện nay đều phân bố phân tán trong khu vực dân cư nông thôn. Cho đến thời điểm này, với số lượng ít các cơ sở hoạt động CN – TTCN nông thôn Thanh Trì chưa gây tác hại đáng kể đến môi trường sống của người dân. Tuy nhiên theo quá trình phát triển, chúng sẽ ảnh hưởng không tốt đến môi trường và cảnh quan khu dân cư.

Từ những vấn đề đã nêu trên, việc hình thành và phát triển một khu vực tập trung công nghiệp là việc làm cần thiết và hiệu quả đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất khu vực nông thôn cũng như quá trình phát triển mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp hiện có tại khu vực nông thôn Thanh Trì.

### **1.3.2 Hiện trạng quy hoạch làng xã nông thôn huyện Thanh Trì**

Cho đến nay việc quy hoạch khu vực nông thôn vẫn chỉ dừng ở mức quy hoạch chi tiết 1/5000 theo quy hoạch chi tiết của toàn huyện Thanh Trì. Các làng xã trong khu vực nông thôn chưa có quy hoạch cụ thể về sử dụng đất mà chỉ có quy hoạch phân bổ đất đai do địa chính xã thực hiện. Bản đồ địa chính này phù hợp với hoạt động quản lý của xã về mặt đất đai nhưng chưa phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của toàn thành phố Hà Nội, không liên hệ chặt chẽ với các dự báo phát triển tại khu vực đô thị, không phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất khu vực nông thôn.

Sự thiếu quy hoạch chi tiết ở cấp xã tạo ra những tác động tiêu cực đối với tiến trình phát triển kinh tế – xã hội nông thôn Thanh Trì.

- Không có quỹ đất dành cho phát triển các hoạt động phi nông nghiệp: công nghiệp – dịch vụ. Đa số đều tận dụng mặt bằng nhà ở để thực hiện các hoạt động công nghiệp – dịch vụ gây nên nhiều tác động xấu tới môi trường ở.
- Hầu hết các khu đất dân cư đều phân bố và bám sát theo trục giao thông chính tạo nên điều kiện hạ tầng thấp kém như đường giao thông quá hẹp, không có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, không thể thu hút được đầu tư từ khu vực đô thị.

Việc làm cấp thiết hiện nay đối với phát triển kinh tế – xã hội nông thôn là cần thực hiện công tác quy hoạch chi tiết các xã tỷ lệ 1/2000 và 1/500 do các cơ quan trung ương thiết lập theo định hướng phát triển kinh tế – xã hội chung của thành phố Hà Nội.

## **1.4 KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

### **1.4.1 Kinh nghiệm của Đài Loan**

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Đài Loan rơi vào khủng hoảng trầm trọng, thu nhập bình quân đầu người dưới 200 USD/người, lạm phát tăng cao, tỷ lệ đất nông nghiệp trên đầu người thấp, 0,2 người/ha, tỷ lệ thất nghiệp lên tới 50 %. Tuy nhiên đến bắt đầu thập kỷ 50, kinh tế Đài Loan đạt tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế ổn định và trở thành nước công nghiệp mới của Châu Á.

Khác với nhiều nước, phát triển công nghiệp của Đài Loan không tập trung ở các đô thị trung tâm mà trải đều trên khắp cả nước từ thành phố đến vùng nông thôn. Chính phủ Đài Loan đặc biệt quan tâm hỗ trợ các ngành công nghiệp nông thôn phát triển. Nhờ đó, công nghiệp nông thôn phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, là nguồn thu ngoại tệ quan trọng đóng góp cho quá trình công nghiệp hóa, tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập cho khu vực nông thôn và đặc biệt là giảm khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Phát triển công nghiệp nông thôn Đài loan chia ra làm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 từ thập kỷ 50 đến 70 Đài loan tập trung phát triển công nghiệp trải đều ở các vùng nông thôn, tận dụng lợi thế của nông nghiệp đẩy mạnh sản xuất nông sản chế biến xuất khẩu, từ các sản phẩm thô chuyển dần sang các sản phẩm chế biến

đóng hộp. Giai đoạn 2 từ cuối thấp kỷ 70 trở đi, Đài Loan tập trung phát triển các khu công nghiệp nông thôn, chuyển hướng sang các ngành công nghiệp nhẹ, hàng điện tử, nông sản chỉ tập trung vào một số mặt hàng lợi thế. Chiến lược quan trọng của chính phủ Đài Loan là chọn ra các ngành công nghiệp có triển vọng hay ngành cần đầu tư chuyển đổi công nghệ và áp dụng chiến lược bảo hộ, khi các mặt hàng này đủ mạnh chính phủ chuyển sang chiến lược thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích xuất khẩu.

**BẢNG 1.6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CỦA ĐÀI LOAN**

	1962 - 1965	1966 - 1975	1976- 1985	1986 - 1995
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)				
GDP	10,1	9,4	8,7	7,9
Công nghiệp	13,3	14	10,5	6,3
Nông nghiệp	6,6	1,7	1,5	1,1
Dịch vụ	10,3	9,3	8,4	10,5
GDP đầu người/năm	194,5	684,5	2214,5	8194

Nguồn: Rong-I Wu. 1997 và Basic Agricultural Statistics 1998

#### 1.4.2 Kinh nghiệm Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những nước thành công khi chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường. Trung Quốc bắt đầu cải cách kinh tế từ khu vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn sang các lĩnh vực khác. Bắt đầu từ những năm 1979, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn nhờ việc chuyển đổi nền kinh tế với nhân tố quan trọng là sự phát triển nhanh các xí nghiệp ở thị xã, thị trấn và xã (TVE), GDP tăng 13,7 lần, thu nhập đầu người tăng 14,7 lần, đói nghèo nông thôn giảm từ 32,7% xuống còn 6,5%. Có thể nói phát triển công nghiệp nông thôn là nhân tố chủ yếu thay đổi bộ mặt nông thôn Trung Quốc và là động lực quan trọng đối với tăng trưởng của cả nền kinh tế.

Trung Quốc đưa ra những cải cách về trao quyền tự chủ cho nông dân và tự do hóa thị trường nông sản đã thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển đặc biệt là các hoạt động công nghiệp nông thôn, tốc độ tăng trưởng đạt trên 20%/năm. Tuy nhiên để đạt được thành tựu trên thì phải kể đến đóng góp không nhỏ của chính quyền địa phương khi mà ở giai đoạn đầu cải cách chính quyền Trung ương chưa hỗ trợ nhiều thậm chí ngăn cản.

Chính quyền Trung quốc đưa ra trọng tâm chuyển đổi từ phát triển các ngành công nghiệp nặng sang các ngành công nghiệp nhẹ và công nghệ sử dụng nhiều nhân công. Do đó công nghiệp nông thôn Trung Quốc có nhiều lợi thế đã phát triển nhanh chóng. Các doanh nghiệp nông thôn đã thu hút trên 20% lao động nông thôn với khoảng 130 triệu người lao động, tăng thu nhập nâng cao đời sống và giảm bớt mức chênh lệch giữa đô thị và nông thôn.

#### **1.4.3 Kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam**

Phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp nông thôn Việt Nam có nhiều điển tương đồng với Trung Quốc và Đài Loan. Tuy nhiên do điều kiện bên trong và bên ngoài của mỗi nước (xuất phát điểm, hạ tầng kỹ thuật, nguồn vốn hỗ trợ, thị trường ...) vẫn có những điểm khác biệt nên Việt Nam không thể áp dụng máy móc mô hình của các nước trên. Hơn nữa nông thôn Việt Nam về cơ bản không tích kuỹ được vốn từ hoạt động nông nghiệp để đầu tư chuyển đổi sang phát triển công nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, Việt Nam có thể rút ra một số chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn thích hợp với điều kiện bản thân:

- Cần xây dựng một hệ thống chính sách tạo sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tăng thu nhập và tăng sức mua của thị trường nông thôn, tăng tiết kiệm để tái đầu tư phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp nông thôn
- Đầu tư và phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng nông thôn giúp tăng tính liên kết và thông thương giữa các vùng, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Khuyến khích và giúp đỡ nông dân tổ chức thành các nhóm hoặc hiệp hội để làm cầu nối giữa Chính phủ và nông dân, huy động sức mạnh tập thể để huy động vốn đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.
- Phân cấp cho chính quyền địa phương quản lý, gắn công nghiệp nông thôn với quyền lợi trực tiếp của địa phương nhằm đẩy mạnh vai trò tích cực của địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nông thôn phát triển.
- Hoạch định chính sách nhằm tạo nên môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp nông thôn và doanh nghiệp đô thị, tạo điều

kiện thuận lợi và phát huy nội lực trong khu nông thôn, thu hút đầu tư, phát triển hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

### 1.5 Kết luận chương 1

Cùng với thành phố Hà Nội, huyện Thanh Trì đã có những tăng trưởng đáng kể kể từ sau cải cách nền kinh tế năm 1986 với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm từ 10 – 12%. Phần lớn là kết quả của cuộc cải cách theo định hướng thị trường trong đó xem trọng việc sản xuất nông nghiệp và công nghiệp với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

Tuy vậy, **huyện Thanh Trì vẫn là một huyện nghèo của Hà Nội** với thu nhập tính theo đầu người chỉ vào khoảng 100 USD và nửa số dân vẫn ở mức nghèo. Khoảng hơn 70% dân số sống ở khu vực nông thôn và 2/3 số dân này chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp. Khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về thu nhập, về lối sống, điều kiện xã hội ngày càng cách biệt do tác động của quá trình đô thị hóa. Lao động phi nông nghiệp chính thức ở Thanh Trì không phát triển. Sự thiếu thốn về việc làm nông nghiệp, sự không thích ứng về nghề nghiệp khi một lượng lớn đất nông nghiệp mất đi do quá trình đô thị hóa và sự bất bình đẳng về kinh tế ngày càng tăng đã trở thành một thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế của huyện Thanh Trì .

Đây là một trong những bức tranh toàn cảnh của nông thôn Việt Nam nói chung và nông thôn huyện Thanh Trì nói riêng. Để tạo ra được sự phát triển cân đối và bền vững Thanh Trì cần phải có những chính sách và cải cách về cơ chế. Sự phát triển này cần theo xu hướng giảm tối đa những hậu quả xấu về môi trường và xã hội của khu vực đô thị huyện Thanh Trì đồng thời giảm đáng kể tình trạng kém phát triển về kinh tế, xã hội tại khu vực nông thôn của huyện và tránh sự dịch chuyển tình trạng này sang đô thị.

Phát triển kinh tế huyện Thanh Trì có nghĩa là phát triển đồng đều ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tuy nhiên cho đến nay tỷ trọng về sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trên địa bàn huyện có mức chênh lệch khá lớn với nông nghiệp chiếm 8,82% và công nghiệp chiếm 74,99%. Từ đó cũng dẫn tới mức độ chênh lệch về thu nhập giữa đô thị và nông thôn là rất lớn.

Để phát triển cho khu vực kinh tế nông thôn, cần hoạch định những chính sách phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của khu vực này. Mặc dù tư bản hoá tiềm năng suất và đa dạng hoá trong canh tác là quan trọng nhưng

về lâu dài ngành nông nghiệp chỉ có một khả năng giới hạn trong việc tạo công ăn việc làm cho các lao động tại khu vực nông thôn. Số lượng lao động này vẫn tiếp tục tăng nhanh chóng do đó chỉ có thể thu hẹp lại bằng cách tạo ra các công việc phi nông nghiệp: dịch vụ, công nghiệp.

Ngành công nghiệp cần nhiều lao động sẽ hứa hẹn tạo ra nhiều việc làm cho nông thôn huyện Thanh Trì. Do đó công nghiệp hoá nông thôn phải được coi là yếu tố cơ bản để phát triển nền kinh tế nông thôn Thanh Trì và là yếu tố tiên quyết để tạo ra một sự phát triển kinh tế bền vững cho toàn huyện Thanh Trì, đảm bảo thu hẹp khoảng cách về thu nhập, về xã hội... giữa đô thị và nông thôn huyện Thanh Trì. Đây chính là tiền đề cho việc phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn tại Thanh Trì.

## CHƯƠNG 2:

### CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH TRÌ

#### 2.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI HUYỆN THANH TRÌ ĐẾN NĂM 2020

##### 2.1.1 Định hướng phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội đến năm 2020 – Các định hướng có liên quan

###### 2.1.1.1 Định hướng phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội đến năm 2020

###### 1) Phát triển kinh tế:

- Tiếp tục xây dựng, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, khả năng hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế. Tạo lập sự liên kết hiệu quả giữa các thành phần kinh tế trên địa bàn, giữa kinh tế Hà Nội với kinh tế vùng trọng điểm phía Bắc và cả nước. Bảo đảm kinh tế Thủ đô có nhịp độ tăng trưởng cao, ổn định, với cơ cấu kinh tế hợp lý.
- Phát triển công nghiệp có chọn lọc, đột phá vào những ngành hàng, sản phẩm sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao; coi trọng sản xuất tư liệu sản xuất, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu, các ngành hàng có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các tỉnh lân cận và cả nước (điện - điện tử tin học; cơ - kim khí; dệt - may - da giày; chế biến thực phẩm; vật liệu mới).
- Sắp xếp lại các cơ sở công nghiệp hiện có, cải tạo, chuyển hướng sản xuất và có kế hoạch di chuyển các cơ sở gây ô nhiễm, kỹ thuật giàn đơn đến khu vực xã dân cư.
- Phát triển và nâng cao trình độ, chất lượng các ngành dịch vụ: thông tin, du lịch, thương mại, tài chính - ngân hàng, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, bảo hiểm, hàng không, bưu chính - viễn thông... Dịch vụ phải gắn bó, phục vụ hiệu quả yêu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn và phát triển kinh tế vùng trọng điểm phía Bắc và kinh tế cả nước. Xây dựng Hà Nội thành trung tâm thị trường hàng hóa bán buôn, xuất - nhập

khẩu, trung tâm tài chính - ngân hàng hàng đầu ở khu vực phía Bắc và có vai trò quan trọng của cả nước.

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị, sinh thái. Từng bước nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, phát triển các nghề, làng nghề truyền thống; chú trọng công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch. Giải quyết tốt thị trường tiêu thụ nông sản.
- Gắn đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới theo hướng văn hóa, sinh thái; từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, rút ngắn giữa nội thành và ngoại thành.
- Động viên, phát huy mọi nguồn lực của nhân dân để mở rộng sản xuất, kinh doanh, phát triển các thành phần, các loại hình kinh tế, đảm bảo bình đẳng trước pháp luật.

## 2) Xây dựng và phát triển hạ tầng

- Căn cứ vào quy hoạch chung đến 2020, hoàn chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và xây dựng mạng lưới đô thị vệ tinh quanh thủ đô Hà Nội
- Phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị. Nghiên cứu hệ thống giao thông đô thị hiện đại
- Phát triển hệ thống cấp thoát nước và xử lý rác thải

### 2.1.1.2 Các định hướng có liên quan

#### 1) Phát triển kinh tế ngoại thành và từng bước hiện đại hoá nông thôn (2001-2005) (số 12-CTr/TU, ngày 05/11/2001) (Thành ủy Hà Nội)

- Chuyển mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá thành vùng tập trung, sản phẩm có chất lượng, giá trị lớn trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất các nông sản có lợi thế, phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ.
- Thực hiện từng bước hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn với công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại
- Phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng nền nông nghiệp, sinh thái bền vững

- Thực hiện từng bước đô thị hóa nông thôn gắn với xây dựng nông thôn hiện đại theo hướng văn hóa, sinh thái.
- Hiện đại hóa cơ sở vật chất về chuồng trại, thiết bị, máy móc cho các cơ sở dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp trong hệ thống giống.

**BẢNG 2.1. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG THÔN HÀ NỘI(2001 - 2005)**

TT	Chỉ tiêu		đơn vị	Giá trị
1	Về kinh tế			
1.1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất bình quân/năm	Công nghiệp – TTCN – XDCB	%	13
		Dịch vụ	%	9
		Nông – lâm nghiệp – thuỷ sản	%	3.5 - 4
1.2	Cơ cấu kinh tế	Công nghiệp – TTCN – XDCB	%	60
		Dịch vụ	%	22
		Nông – lâm nghiệp – thuỷ sản	%	18
1.3	Giá trị sản xuất nông nghiệp		Tr.đồng/ha	50
2	Về xã hội			
2.1	Thu nhập/người/năm		USD	320
2.2	Số lao động được giải quyết việc làm		1000 Người	25
2.3	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nông thôn		%	60
3	Về XD kết cấu hạ tầng			
3.1	Tỷ lệ cứng hóa kênh mương		%	100
3.2	Đường liên thôn, liên xã được cứng hóa		%	90
3.3	Số làng (xã) đạt tiêu chuẩn hiện đại hoặc du lịch – sinh thái			20

(Nguồn: Chương trình công tác của ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội)

**2) Chương trình tiếp tục củng cố, đổi mới quan hệ sản xuất, phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực (số 13-CTr/TU, ngày 08/11/2001)  
(Thành uỷ Hà Nội)**

- Phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của Hà Nội phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước. Lựa chọn một số sản phẩm mũi nhọn của ngành công nghiệp chủ lực để ưu tiên phát triển.
- Quá trình phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của Hà Nội phải đặt trong mối quan hệ liên kết, hợp tác giữa các ngành công nghiệp, giữa công nghiệp với dịch vụ và nông nghiệp, giữa các thành

phân kinh tế, giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, tạo nên sự hài hoà và thúc đẩy lẫn nhau phát triển cả về công nghệ và kinh tế xã hội.

- Quá trình phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của Hà Nội phải đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thủ đô và cả nước, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

**BẢNG 2.2. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TẠI HÀ NỘI (2001 — 2005)**

TT	Ngành	Tốc độ tăng giá trị sản xuất hàng năm (%)	Mục tiêu
1	Điện - điện tử – thông tin		đứng đầu cả nước
2	Sản xuất cơ kim khí	14 - 15	tiến tới xuất khẩu
3	Dệt, may – da, giày	15	Nâng tỷ trọng xuất khẩu
4	Chế biến nông sản thực phẩm	14 - 15	Tham gia vào quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế
5	Công nghiệp vật liệu mới	14 - 15	Tham gia xuất khẩu

(Nguồn: Chương trình công tác của ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội)

### 3) Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện Thanh Trì :

Theo quy hoạch sử dụng đất và giao thông huyện Thanh Trì, trên địa bàn huyện tập trung nhiều đầu mối hạ tầng kỹ thuật của thành phố, đặc biệt là giao thông và thoát nước.

- Cảng Khuyến Lương: dự kiến cải tạo nâng cấp thành cảng sông cho tàu biển pha sông 1.000 tấn ra vào. Quy mô khu đất khu vực kho bã dự kiến mở rộng lên 20ha.
- Ga Giáp Bát dự kiến đến 2020 là ga lập tàu hành khách thay thế chức năng của ga Hà Nội hiện nay với quy mô diện tích 40ha.
- Ga Văn Điển và ga Yên Sở là các ga xếp trên tuyến đường sắt Bắc – Nam và tuyến đường sắt vành đai thành phố. Ga Văn Điển giữ nguyên hiện trạng: 1,65ha. Ga Yên Sở theo quy hoạch tổng thể có diện tích 4,5ha.

- Ga lập tàu Ngọc Hồi: là ga lập tàu hàng mnăm ở ngã ba tuyến đường sắt Bắc – Nam và tuyến đường sắt vành đai ngoài thành phố. Quy mô dự kiến là 67,5 ha.
- Khu xử lý nước thải Yên Sở: với quy mô nhà máy theo dự án quy hoạch nước thải thành phố là 12 ha.
- Khu xử lý nước thải Tân Triều: quy mô xây dựng nhà máy là 13 ha và phạm vi bảo vệ cách ly công trình bán kính 500 m.
- Các trạm biến áp chính và các tuyến cấp điện cao thế 110 KV và 220 KV hiện có.
- Các tuyến đường thành phố: quốc lộ 1A, đường vành đai 3 và hệ thống đường sắt thành phố được xác định theo định hướng quy hoạch chung thành phố Hà Nội.
- Hệ thống sông mương thoát nước và hồ điều hoà thành phố: bao gồm hệ thống các sông Tô Lịch, sông Sét, sông Lừ, sông Kim Ngưu, các hồ điều hoà chính như: Yên Sở, Linh Đàm, Định Công. Tổng diện tích 408 ha (trong đó hồ điều hoà chiếm 283,6 ha)
- Trạm bơm Yên Sở: được xây dựng theo quy hoạch, giải quyết thoát nước khu vực phía Nam thành phố ra sông Hồng, có diện tích 20 ha.

Với các định hướng trên về phát triển hạ tầng kỹ thuật, Thanh Trì hoàn toàn có lợi thế phát triển các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn và đẩy nhanh tốc độ chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp.

### **2.1.2 Định hướng phát triển kinh tế – xã hội huyện Thanh Trì**

Phấn đấu đến năm 2010 cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn thủ đô. Cùng với quá trình đô thị hóa đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng huyện Thanh Trì thành huyện có công nghiệp mạnh, dịch vụ phát triển, nông nghiệp hàng hóa phát triển theo hướng đa dạng và chất lượng sản phẩm cao.

Đẩy mạnh quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế huyện theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp.

Đẩy mạnh quá trình dịch chuyển cơ cấu nông nghiệp nông thôn, tăng nhanh nông sản hàng hoá có giá trị cao.

Khôi phục và phát triển làng nghề và các ngành nghề truyền thống. Mở mang và đưa thêm các ngành nghề mới nhằm tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người nông dân, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển các khu du lịch, hình thành các trung tâm văn hoá.

Hoàn thành cơ bản hệ thống giao thông trên địa bàn huyện và đầu mối giao thông cửa ngõ phía Nam của thủ đô

**BẢNG 2.3. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN HUYỆN THANH TRÌ (2001 - 2010)**

TT	Chỉ tiêu		đơn vị	Giá trị
1	<b>Về kinh tế</b>			
1.1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất bình quân/năm	Công nghiệp – TTCN – XDCB	%	10 - 11
		Dịch vụ	%	14.2 - 18
		Nông – lâm nghiệp – thuỷ sản	%	4 – 4.5
1.2	Cơ cấu kinh tế	Công nghiệp – TTCN – XDCB	%	71.9
		Dịch vụ	%	23.21
		Nông – lâm nghiệp – thuỷ sản	%	4.89
1.3	Giá trị sản xuất bình quân đầu người		USD	1340 - 1746
2	<b>Về xã hội</b>			
2.1	Thu nhập/người/năm		USD	320
2.2	Tăng hộ giàu		%	50
2.3	Giảm hộ nghèo		%	0.5
3	<b>Về XD kết cấu hạ tầng</b>			
3.1	Tỷ lệ cứng hoá kênh mương		%	100
3.2	Đường liên thôn, liên xã được cứng hoá		%	100
3.3	Hộ cung cấp nước sạch		%	100

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai huyện Thanh Trì)

## 2.2 TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ

### 2.2.1 Quy hoạch tổng thể Hà Nội đến năm 2020

#### 1) Quy mô dân số

Đến năm 2020, dân số đô thị Thủ đô Hà Nội và các đô thị xung quanh trong phạm vi nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung khoảng 4,5 đến 5,5 triệu

người. Trong đó quy mô dân số nội thành của thành phố Hà Nội Trung tâm là 2,5 triệu người .

### 2) Về chỉ tiêu sử dụng đất đai

Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị bình quân là 100 m<sup>2</sup>/người, trong đó phải bảo đảm chỉ tiêu đất giao thông là 25 m<sup>2</sup>/người, chỉ tiêu đất cây xanh, công viên, thể dục thể thao là 18 m<sup>2</sup>/người và chỉ tiêu đất xây dựng đất công trình phục vụ lợi ích công cộng là 5 m<sup>2</sup>/người

### 3) Về phân khu chức năng

Các khu dân cư bao gồm khu hạn chế phát triển, giới hạn từ vành đai 2 (Vĩnh Tuy – Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Cầu Giấy - Nhật Tân) trở vào trung tâm, về lâu dài khổng chế quy mô dân số khoảng 0,8 triệu người, các khu phát triển chủ yếu nằm ven đô ngoài vành đai 2 có quy mô dân số ở phía Nam Sông Hồng khoảng 0,7 triệu người và ở phía Bắc Sông Hồng khoảng 1 triệu người

Các khu công nghiệp hiện có được cải tạo, sắp xếp lại phù hợp với quy hoạch xây dựng Thành phố, đồng thời phát triển các khu công nghiệp mới. Diện tích đất dành để xây dựng các khu công nghiệp khoảng 3.000ha

Hệ thống các trung tâm công cộng, bao gồm trung tâm Thành phố hiện có như Trung tâm hành chính – chính trị Quốc gia Ba Đình. Trung tâm hành chính – chính trị của Thành phố tại khu vực Hồ Hoàn Kiếm và các trung tâm thương mại, tài chính, dịch vụ, văn hóa mới ở Tây Hồ Tây, Nam Thăng Long (Xuân La, Xuân Đỉnh, Nghĩa Đô ), Phương Trạch (Nam Vân Tri), Gia Lâm và Trung tâm dịch vụ, văn hóa - thể dục thể thao Cổ Loa.

Trung tâm Liên hợp thể dục thể thao Quốc gia và của Thành phố được bố trí tại Mỹ Đình (huyện Từ Liêm). Các trung tâm thể dục thể thao khác được bố trí đồng đều trong Thành phố như Hàng Đẫy, Quần Ngựa, Nhổn, Văn Trì, Triều Khúc...

### 4) Về quy hoạch giao thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, bao gồm cả hệ thống giao thông động và hệ thống giao thông tĩnh phải đạt tỷ lệ bình quân 25% đất đô thị.

Ưu tiên cho việc xây dựng hệ thống đường sắt đô thị để tạo nên những trục chính của mạng lưới vận tải hành khách công cộng của Thủ đô, bao gồm cả các tuyến đi trên cao và đi ngầm.

Mở rộng và xây dựng hoàn chỉnh sân bay Nội Bài theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tích cực nạo vét, chỉnh trị tiến tới kênh hoá Sông Hồng, nâng cấp các cảng Hà Nội tại Phà Đen, Khuyến Lương, đồng thời mở thêm các cảng Vạn Kiếp, Thượng Cát.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, bao gồm các trạm bơm và mạng lưới cống và kênh tiêu hoá, bảo đảm mật độ 0,6 đến 0,8 km/km<sup>2</sup>.

Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đến năm 2001 là 150-180 lít/người/ngày, với 90-95% dân số đô thị được cấp nước và đến năm 2002 là 180-200 lít/người/ngày với 95-100% dân số đô thị được cấp nước.

Đến năm 2020, bảo đảm 100% khối lượng chất thải rắn của Thành phố được thu gom, vận chuyển, xử lý bằng công nghệ thích hợp.

Cải tạo và xây dựng các nghĩa địa, nghĩa trang tập trung, kết hợp với việc xây dựng nghĩa địa, nghĩa trang nhỏ bố trí phân tán, phù hợp với điều kiện từng địa phương.

### **2.2.2 Quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Trì đến năm 2020**

Theo quy hoạch chung, đến năm 2020 huyện Thanh Trì được phân chia thành những khu vực sau:

#### **1) Khu vực đô thị (nằm trong khu vực phát triển thành phố trung tâm)**

Bao gồm trọn vẹn thị trấn Văn Giản và 4 xã: Định Công, Đại Kim, Tân Triều, Thịnh Liệt và một phần các xã: Hoàng Liệt, Thanh Liệt, Tam Hiệp, Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp, Yên Sở, Vĩnh Quỳnh.

Hiện tại, đây là khu vực có tốc độ đô thị hóa phát triển nhanh nhất với hàng loạt các dự án của quốc gia và thành phố như dự án Khu dịch vụ du lịch tổng hợp Linh Đàm; Dự án khu đô thị mới Định Công; Dự án khu đô thị mới Đại Kim - Định Công; Dự án trường đua ngựa Tân Triều - Đại Kim; Dự án khu Công viên và hồ điều hòa Yên Sở; Dự án khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp... .

#### **2) Khu vực đô thị nằm ngoài thành phố Trung tâm**

Bao gồm các xã giáp quận Hai Bà Trưng, nằm trong vành đai 3 đi Cầu Thanh Trì: Vĩnh Tuy, Thanh Trì, một phần các xã Trần Phú, Yên Sở, Lĩnh Nam, Tứ Hiệp. Đây là khu vực chịu ảnh hưởng mạnh của đô thị hóa và quá trình đô thị hóa diễn ra rất nhanh.

### **3) Khu vực ngoài đô thị (phần còn lại của huyện)- Khu vực nông thôn**

Bao gồm phần còn lại các xã: Thanh Liệt, Tam Hiệp, Tứ hiệp, Vĩnh quỳnh, Thanh Trì, Trần Phú, Yên Sở, Ngũ Hiệp và trọn vẹn 9 xã: Hữu Hoà, Tả thanh oai, Đại áng, Ngọc Hồi, Liên Ninh, Duyên Hà, Đông Mỹ, Yên Mỹ, Vạn Phúc.

Ranh giới khu vực đô thị này không phải là các ranh giới cố định, chúng có thể được điều chỉnh, thay đổi và mở rộng.

#### **2.2.3 Các tác động của quá trình đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội nói chung và phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nói riêng tại huyện Thanh Trì**

Theo Quy hoạch sử dụng đất và giao thông huyện Thanh Trì, ngoài khu vực định hướng phát triển đô thị của thành phố trung tâm đến năm 2020 theo quy hoạch chung thành phố Hà Nội, dự báo hai khu vực nông thôn đô thị hoá: khu vực phía Nam quận Hai Bà Trưng (Thanh Trì - Vĩnh Tuy – Trần Phú – Lĩnh Nam – Yên Sở) và khu phía Đông thị trấn Văn Điển (Tứ Hiệp).

Như vậy việc mở rộng Hà Nội ra các khu vực các xã nông thôn Thanh Trì đồng nghĩa với việc đất của khu vực thành thị tăng lên và đất của khu vực nông thôn bị thu hẹp lại. Theo báo cáo kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Trì, đất nông nghiệp khu vực nông thôn Thanh Trì đến năm 2010 còn 2.177,66ha giảm 1.006,69 ha so với năm 2001. Điều này sẽ tác động trực tiếp tới tình hình phát triển kinh tế – xã hội huyện Thanh Trì. Việc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp sẽ diễn ra và gây áp lực cho Thanh Trì. Số lao động nông nghiệp thất nghiệp do mất đất tăng lên dẫn tới nhu cầu chuyển đổi ngành nghề tăng theo. Các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ sẽ có cơ hội phát triển tạo công ăn việc làm cho người dân nông thôn Thanh Trì.

Xu hướng đô thị hoá ngay trong bản thân khu vực nông thôn sẽ xuất hiện ngày càng nhiều. Phố trong làng sẽ xuất hiện hay nói cách khác điểm dân cư mới – ở kết hợp dịch vụ sẽ xuất hiện ngay tại khu vực nông thôn. Đây là một hệ quả tất yếu của quá trình đô thị hoá tác động vào khu vực làng xã ven đô. Đây chính là những hạt nhân cho sự hình thành và phát triển đô thị mới trong tương lai.

Có thể nói đô thị hoá có tác động sâu rộng tới khu vực nông thôn huyện Thanh Trì về kinh tế – xã hội. Đây là yếu tố tạo nên bước chuyển hoá về đời sống kinh tế, tinh thần của người dân nông thôn, là yếu tố tác động đến nghề nghiệp, truyền thống của địa phương.

## **2.3 CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – TIỄU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TẠI HUYỆN THANH TRÌ**

### **2.3.1 Nhân lực và quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động tạo việc làm**

#### **2.3.1.1 Nhân lực**

Nguồn nhân lực của huyện Thanh Trì tương đối dồi dào và có trình độ, thể hiện ở những điểm sau:

- Dự kiến đến năm 2020, dân số ngoài khu vực phát triển thành phố trung tâm huyện Thanh Trì sẽ khoảng 173.000 người trong đó dân số đang nằm trong khu vực đô thị hóa là 69.010 người và dân số khu vực dân cư nông thôn là 104.290 người. Theo quy hoạch đến năm 2010 diện tích đất nông nghiệp sẽ giảm chỉ còn 4216.06 ha (giảm 961.09 ha so với năm 2001). Lượng lao động nông nghiệp dư thừa sẽ rất lớn và đây là chính là một nguồn nhân lực rất lớn cung cấp cho các hoạt động phi nông nghiệp: công nghiệp – dịch vụ của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện Thanh Trì .
- Huyện Thanh Trì là huyện có truyền thống học tập với nhiều người đã đạt cao từ thời phong kiến, với nhiều làng được Sở Văn hóa và thông tin Hà Nội công nhận là **làng khoa bảng** (làng Nguyệt áng, làng Tả Thanh Oai..).
- Hệ thống các trường phổ thông và trung cấp trên địa bàn nông thôn huyện tương đối nhiều đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân. Đây là một nguồn nhân lực quan trọng trong tương lai, đóng góp cho quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang công nghiệp – ngành sản xuất đòi hỏi cần có trình độ nhất định để tiếp thu công nghệ mới.

**BẢNG 2.4. CÁC TRƯỜNG HỌC HUYỆN THANH TRÌ**

Trường	1995	1999	2000	2001	2002
<b>Tổng</b>	<b>56</b>	<b>55</b>	<b>54</b>	<b>55</b>	<b>55</b>
Tiểu học	26	26	25	26	26
Trường THCS	26	25	25	25	25
Trường PTTH	4	4	4	4	4

(Nguồn: cổng giao tiếp điện tử Hà Nội, [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn))

Tuy nhiên về cơ bản, đội ngũ lao động hiện tại của nông thôn Thanh Trì vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của dịch chuyển cơ cấu kinh tế, có thể chia ra làm ba mức:

1. Lao động thuần nông: trình độ tay nghề hoàn toàn không có, chỉ thực hiện được những công việc lao động giản đơn không đòi hỏi trình độ. Đây là đội ngũ chiếm đa số trong khu vực nông thôn huyện.
2. Lao động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đã tham gia sản xuất, có qua đào tạo nhưng không cơ bản, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền lại, tập trung chủ yếu trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống.
3. Lao động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đã qua đào tạo, đang tham gia sản xuất, tập trung chủ yếu trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ với số lượng không nhiều và hầu hết thuộc các xã đang đô thị hóa.

Do đó, để đáp ứng được nhu cầu về nhân lực trên cơ sở sẵn có của địa phương, Thanh Trì cần phải có giải pháp mang tính hệ thống và đồng bộ như sau:

- Nâng cao trình độ dân trí và học vấn cho người lao động
- Cải tiến chương trình và tổ chức lại hệ thống các trường dạy nghề theo hướng các ngành công nghiệp trọng điểm phát triển ở địa phương.
- Mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hóa hình thức dạy nghề: dài hạn, ngắn hạn, bồi dưỡng và đào tạo tại chỗ.
- Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, kiến thức kinh tế thị trường, khả năng ứng dụng công nghệ cho các doanh nghiệp địa phương.
- Cần chủ động đào tạo lao động không chỉ dựa vào nhà nước, mà huy động sự kết hợp của các tổ chức, các thành phần kinh tế.

Như đánh giá của ngân hàng thế giới (World Bank) tại Việt Nam, nếu trình độ tay nghề, năng suất lao động của lao động nông thôn Việt Nam nói chung và của lao động nông thôn huyện Thanh Trì nói riêng “được tăng lên một cách đều đặn thông qua giáo dục và đào tạo có cải tiến, nghiên cứu có mục tiêu, và sử dụng hiệu quả công nghệ thế giới” thì đội ngũ lao động nông thôn Thanh Trì là “nguồn tài nguyên kinh tế có giá trị”. Do đó, huyện Thanh Trì có nhiều ưu thế để

phát triển những ngành công nghiệp cần nhiều lao động theo các mô hình các nước láng giềng Đông Nam á.

### **2.3.1.2 Quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động tạo việc làm**

Quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động tạo việc làm cho nông thôn Thanh Trì chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

#### 1. Thu nhập:

Hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân nông thôn huyện Thanh Trì - Hà Nội trong giai đoạn hiện nay là hoạt động nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ, bình quân lao động nông nghiệp huyện Thanh Trì chỉ có khoảng 500 – 600m<sup>2</sup>/người (đồng bằng sông Hồng khoảng 500 m<sup>2</sup>/người, bình quân một nhân khẩu cả nước khoảng 869 m<sup>2</sup>/người). Quy mô đất canh tác nhỏ so với các khu vực khác trên cả nước: bình quân một hộ 0,2 ha (đồng bằng sông Hồng 0,21 – 0,26 ha, đồng bằng sông cửu Long 1,4 – 1,5 ha). Theo số liệu thống kê của huyện Thanh Trì trung bình 1 ha thu được 33,8 triệu đồng. Một hộ trung bình thu nhập đạt khoảng 7.6 triệu/năm và khoảng 1.52 triệu/lao động nông nghiệp/năm. So với các lao động nông nghiệp các nước trong khu vực thì đây là mức thu nhập thấp. So với mức thu nhập của các ngành kinh tế khác thì đây cũng là một mức thu nhập quá thấp.

**BẢNG 2.5. THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG THEO MỘT SỐ LOẠI HÌNH SẢN XUẤT  
Ở KHU VỰC NÔNG THÔN THANH TRÌ**

TT	Loại hình sản xuất	Đơn vị thu nhập	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Sản xuất nông nghiệp</b>	Tr.đ/hộ.năm		
1.1	Trồng lúa		5,2	Tương đương với 1,2 triệu đ/người.năm
1.2	Nuôi cá		15 – 50	Thu nhập gấp 3 - 10 lần trồng lúa
1.3	Trồng hoa		lợi nhuận 200-300 triệu đ/ha	Lợi nhuận cao gấp hơn 10 lần trồng lúa
<b>2</b>	<b>Hoạt động thương mại dịch vụ</b>	Tr.đ/hộ.năm		
2.1	Buôn bán		25 - 50	Lợi nhuận cao gấp 5 -10 lần
2.2	Dịch vụ internet, điện tử ...		15 - 18	Lợi nhuận cao gấp 3- 5 lần so với trồng lúa
<b>3</b>	<b>Sản xuất tiểu thủ công nghiệp</b>	Tr.đ/ hộ.năm	9,6 - 12	Lợi nhuận cao gấp 1,5 đến 2,5 lần
<b>4</b>	<b>Sản xuất công nghiệp</b>	Tr.đ/người.năm	12 - 14	Thu nhập cao gấp 10 - 12 lần

(Nguồn: theo kết quả điều tra và các số liệu thu thập được tại khu vực nông thôn Thanh Trì - tháng 3/2004)

## 2. Nhu cầu của người dân khu vực nông thôn:

Theo kết quả điều tra xã hội học tháng 3 năm 2004 tại khu vực nông thôn Thanh Trì, trên 70% lao động nông nghiệp muốn chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Theo họ, thu nhập từ nghề nông quá thấp không đủ để đảm bảo cuộc sống và không thể nâng cao chất lượng cuộc sống. Hầu hết người dân đều phải làm thêm nghề phụ khác như buôn bán nhỏ, hoạt động tiểu thủ công nghiệp (làm đồ gỗ dân dụng, vật liệu xây dựng) hoặc một số khác ra khu vực đô thị làm thuê. Phần lớn người dân đều trông đợi thu nhập từ hoạt động thêm này tuy nhiên khoản thu nhập này không đều đặn. Mong muốn lớn nhất hiện nay của người dân là có việc làm ổn định với thu nhập đủ để họ trang trải cuộc sống.

## 3. Nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của nông thôn Thanh Trì

Theo định hướng phát triển kinh tế – xã hội Thanh Trì đến năm 2010, việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ (khoảng 75%), giảm tỷ trọng nông nghiệp là một yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động trong khu vực nông thôn Thanh Trì.

Do đó, để tăng thu nhập, tạo việc làm cho người dân khu vực nông thôn Thanh Trì trong giai đoạn hiện nay và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi ngành nghề trong tương lai, có hai hướng:

### 1) Tạo thêm việc làm trong ngành nông nghiệp từ hai nguồn liên quan đến nông nghiệp

- Đa dạng hóa sản xuất sang các mùa vụ có giá trị cao hơn như hoa, quả và chăn nuôi. Loại công việc này sẽ đòi hỏi nhiều công lao động hơn trồng lúa.
- Tư bản hóa tiềm năng tăng năng suất tạo việc làm phi nông nghiệp bán thời gian như cung cấp vật tư nông nghiệp, vận chuyển, lưu kho, chế biến nông sản, tiếp thị và phân phối sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên, về lâu dài ngành nông nghiệp chỉ có khả năng giới hạn trong việc tạo công ăn việc làm cho người dân khu vực nông thôn.

### 2) Tạo việc làm phi nông nghiệp theo hướng công nghiệp – dịch vụ

Ngành công nghiệp – dịch vụ hứa hẹn tạo ra nhiều công ăn việc và thu nhập cao hơn so với ngành nông nghiệp. Công nghiệp hóa nông thôn cần được coi là yếu tố cơ bản của chiến lược phát triển quốc gia. Đây là hướng

đi hiệu quả, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên để thực hiện được cần phải hội tụ một số điều kiện nhất định về nguồn vốn, nhân lực và không gian hoạt động cho việc phát triển các hoạt động công nghiệp tại địa phương, nếu không sẽ xảy ra tình trạng:

- Tìm kiếm việc làm ở đô thị (các khu công nghiệp đô thị):
  - Ưu điểm: tận dụng định hướng phát triển kinh tế của thành phố Hà Nội.
  - Nhược điểm: với trình độ nghề thấp, người dân không cạnh tranh được với nguồn lực đã có ở đô thị; khoảng cách đi lại quá xa dẫn tới hiện tượng dịch cư; mang tính thụ động, chờ đợi.
- Tìm kiếm việc làm ở trung tâm huyện (các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp huyện):
  - Ưu điểm: tận dụng định hướng phát triển kinh tế của huyện.
  - Nhược điểm: nguồn vốn đầu tư hạ tầng đối với huyện là quá lớn
- Tìm kiếm việc làm ngay tại khu vực nông thôn, thiết lập các cơ sở sản xuất, KCN nông thôn:
  - Ưu điểm: đất rẻ, lao động dồi dào, vốn đầu tư nhỏ.
  - Nhược điểm: khó quản lý, dễ ảnh hưởng tới môi trường.

Để tạo điều kiện cho người dân nông thôn phát triển đồng đều cả kinh tế xã hội và tạo việc làm cho người dân nông thôn Thanh Trì tốt nhất nên hình thành hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ngay tại khu vực nông thôn và kết hợp với khu công nghiệp huyện để tạo đà phát triển.

### 2.3.2 Nguồn nguyên liệu

Huyện Thanh Trì có sẵn nguồn nguyên vật liệu tại chỗ phong phú cho phát triển các ngành công nghiệp tiêu dùng, nhất là ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm may mặc, sản phẩm thủ

công, mỹ nghệ. Theo báo cáo tổng hợp kế hoạch quy hoạch huyện Thanh Trì, có thể chia ra nhóm nguồn nguyên liệu chính:

### 1. Nông sản, thực phẩm

- Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 51,84% với các sản phẩm chủ lực là lúa, rau sạch, cây ăn quả, rau cao cấp, hoa, lạc... Đây là nguồn nguyên liệu phù hợp cho việc phát triển ngành chế biến nông sản – một ngành có nhiều khả năng phát triển tại Thanh Trì.
- Ngành chăn nuôi (lợn, gà), thuỷ sản (cá) là một trong những ngành chính của sản xuất nông nghiệp Thanh Trì với tỷ trọng chiếm 48,16% (năm 2000).

### 2. Vật liệu xây dựng

- Dọc ven sông Hồng, các xã Thanh Trì, Lĩnh Nam, Vạn Phúc có các bãi cát tự nhiên bồi tụ mỗi năm có thể khai thác hàng vạn m<sup>3</sup> cát và đất sét. Đây là nguồn nguyên liệu có thể đáp ứng cho việc phát triển ngành vật liệu xây dựng.

## 2.3.3 Công nghệ truyền thống và công nghệ thích ứng mới

### 2.3.3.1 Công nghệ truyền thống

Công nghệ sản xuất truyền thống cho các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp của huyện Thanh Trì chủ yếu là thô sơ. Các công nghệ này nhìn chung là lạc hậu so với các nước trên thế giới cũng như trong khu vực. Có thể nhận thấy rằng các công nghệ truyền thống hiện nay trong hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại Thanh Trì phụ thuộc nhiều vào đặc trưng, tính chất của mỗi ngành nghề truyền thống. Có thể chia ra các nhóm sau:

#### 1. Nhóm sản xuất hàng nông sản:

Đây là nhóm ngành nghề sản xuất có trình độ công nghệ thô sơ nhất với hầu hết các công đoạn đòi hỏi phải do người thực hiện bởi yếu tố đặc trưng của nó là hương vị truyền thống. Sản phẩm làm ra chủ yếu bằng tay. Do đó chất lượng của sản phẩm không đều, năng suất chưa cao và vệ sinh thực phẩm chưa được đảm bảo. Việc đổi mới công nghệ sản xuất còn chậm và phụ thuộc nhiều vào yếu tố con người.

#### 2. Nhóm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

Nhóm ngành này công nghệ truyền thống vẫn được áp dụng trong nhiều công đoạn. Với nhóm ngành này yếu tố truyền thống có nhiều tính chất quyết định cho sự độc đáo và vẻ đẹp của sản phẩm (như dệt lụa, kim hoàn). Các công nghệ truyền thống được gìn giữ, bảo tồn nhằm giữ lại bản sắc văn hoá riêng của địa phương nhưng đã phần nào hạn chế năng suất, chất lượng của sản phẩm làm ra.

Xu hướng hiện nay là sự kết hợp công nghệ truyền thống, tài năng kỹ xảo của người thợ với kỹ thuật công nghệ mới trong nhiều khâu sản xuất có khả năng thay thế tuỳ thuộc vào mỗi đặc trưng của ngành. Đây là một hướng đi mang tính cách mạng để góp phần vào việc phát triển ngành nghề truyền thống theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

#### **2.3.3.2 Công nghệ thích ứng mới**

Các ngành sản xuất công nghiệp hiện nay đã có những bước tiến lớn trong công nghệ. Các qui trình chế biến các sản phẩm từ nông sản, thực phẩm như hoa quả, lạc, đỗ, lợn, gà... đều áp dụng các công nghệ mới nhất với các công đoạn sản xuất đều được thực hiện trên máy. Đây là yếu tố tạo ra sản phẩm có chất lượng, năng suất cao và có thể sản xuất trên quy mô lớn, thu hút được nhiều nhân lực địa phương và mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Công nghệ thích ứng mới phù hợp với hướng đi chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp tại huyện Thanh Trì. Các ngành công nghiệp mới được phát triển tại Thanh Trì cần phải áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến mới đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

#### **2.3.4 Thị trường tiêu thụ sản phẩm**

Thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Thanh Trì về cơ bản có 2 thị trường chính :

##### **1) Thị trường nội địa (cụ thể hơn là khu vực đô thị – Hà Nội)**

Đối với thị trường nội địa, sản phẩm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Thanh Trì đáp ứng cho thị trường chính của huyện là thị trường thành phố Hà Nội. Đây là thị trường có nhu cầu tương đối lớn đối với các sản phẩm công nghiệp phục vụ tiêu dùng như may mặc, da giầy và các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp như bún, miến, bánh cuốn, thủ công mỹ nghệ..

Ngoài ra, sản phẩm của Thanh Trì còn nhắm đến những thị trường khác như vùng đồng bằng sông Hồng hoặc xa hơn nữa là các tỉnh thành khác trong cả

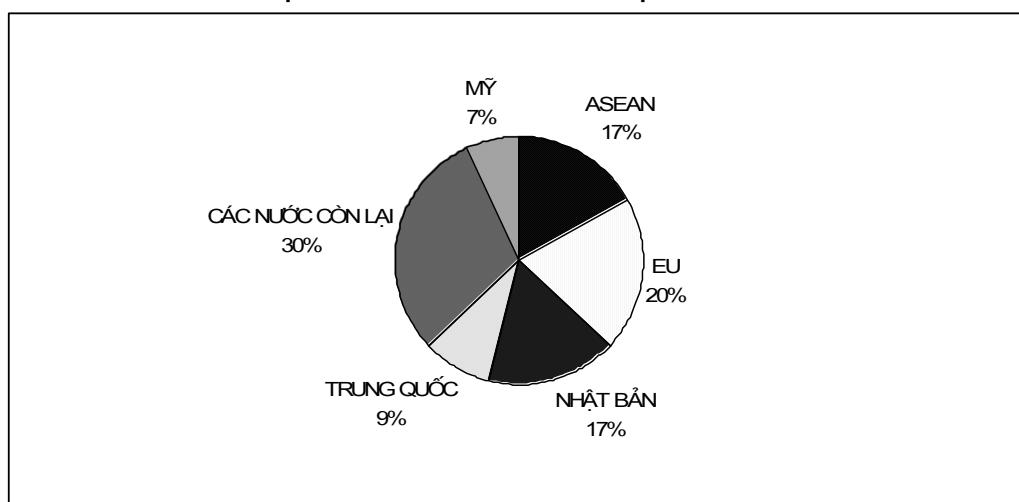
nước. Đây là một thị trường khá lớn và có thể đáp ứng ngay được sản phẩm của huyện.

Như vậy có thể thấy thị trường nội địa của các ngành nghề công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong huyện khá rộng lớn.

## 2) Thị trường xuất khẩu

Đối với xuất khẩu, về lâu dài sẽ là một thị trường quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp của huyện. Tuy nhiên cần có những chính sách đúng đắn để có thể tiếp cận được với thị trường đầy tiềm năng này thông qua những tác nhân khác như doanh nghiệp, các cơ quan, ban, ngành khi mà thị trường xuất khẩu Việt Nam nói chung hiện nay có rất nhiều hứa hẹn và ngày càng được mở rộng nhất là những thị trường đầy tiềm năng như Mỹ, cộng đồng chung Châu Âu, Nhật Bản.

**BIỂU 1. THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM NĂM 2001**



(Nguồn: Niên giám thống kê 2002)

### 2.3.5 Đất đai – tiềm năng quan trọng trong cơ chế thị trường bất động sản

Đất đai khu vực nông thôn Thanh Trì trong nền kinh tế thị trường hiện nay là một tài sản đáng giá với giá trị đất ngày càng tăng theo sự phát triển của nền kinh tế cũng như quá trình đô thị hóa. Việc mở rộng đô thị đến đâu đồng nghĩa với việc giá đất tăng theo đó (khu vực gần đô thị là Cầu Bươu – Tả Thanh Oai giá trị đất trung bình khoảng 10 triệu/m<sup>2</sup> – nguồn Phụ trương mua và bán tháng 3-2004). Lợi ích của việc tiến cận đô thị tăng theo với hệ thống thương mại, sản xuất, dịch vụ phát triển. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất lao động, chuyển đổi cơ cấu đất đai theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp tăng tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ cũng được thúc đẩy mạnh mẽ với xu hướng tăng giá trị đất lên nhiều lần bởi 1m<sup>2</sup> đất sử

dụng cho mục đích phi nông nghiệp có giá trị cao hơn nhiều lần so với sử dụng cho hoạt động nông nghiệp.

Do đó, đảm bảo quyền sử dụng đất mang ý nghĩa sống còn trong việc quản lý hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên, hạn chế ô nhiễm môi trường và là một trong những yếu tố quan trọng đối với việc phát triển của khu vực kinh tế nông thôn nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Nếu quyền sử dụng đất và nguồn nước cho các cá nhân và tập thể được xác nhận một cách đúng đắn và phù hợp sẽ tạo ra các nguồn tài sản mang lại thu nhập, vì vậy người sử dụng sẽ quan tâm đến việc cải tạo và bảo vệ chúng. Do đó, đối với việc phát triển kinh tế nông thôn Thanh Trì, các quyền sở hữu về đất sẽ thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

Nhờ việc phát triển hệ thống luật pháp về quyền sử dụng đất của luật đất đai ban hành năm 1998 (Nghị quyết 10) và luật đất đai ban hành năm 1993, huyện Thanh Trì đã đạt được những kết quả tích cực như kê khai cho 35.000 hộ sử dụng đất trên địa bàn 22 xã và đến tháng 4/2001 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 25.059 hộ. Đây là một chuyển biến tích cực và quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế nông thôn Thanh Trì.

### **2.3.6 Khả năng đầu tư**

Vốn đầu tư là một yếu tố đầu vào quan trọng để giúp hình thành và phát triển kinh tế nông thôn, chuyển hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ. Vốn đầu tư giúp người dân nắm quyền kiểm soát các nguồn lực, giúp cho tiếng nói của họ có trọng lượng hơn trong các giao dịch kinh tế. Nói một cách khác khả năng tiếp cận vốn đầu tư là một yếu tố quyết định sự thành công trong quá trình chuyển đổi cơ cấu tạo việc làm cho người dân nông thôn.

Hiện nay, các cơ sở kinh doanh ở khu vực nông thôn Thanh Trì có mức đầu tư vốn ban đầu tương đối chênh lệch. Mức tối thiểu khoảng 250.000 đồng đối với những hộ gia đình làm nghề thủ công (cơ khí sửa chữa...). Mức vốn tối đa có thể đạt tới 10 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp, công ty tư nhân có quy mô và tính chất sản xuất lớn. Ngoài nguồn vốn tự có để đầu tư của một số cơ sở, khả năng đầu tư của doanh nghiệp, cá thể có được từ hai nguồn vốn cơ bản hiện nay:

#### **2.3.6.1 Vốn vay**

Đặc trưng của hệ thống nguồn vốn vay tài chính ở nông thôn Việt Nam nói chung và nông thôn Thanh Trì nói riêng bao gồm:

### **1. Khu vực chính thức**

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Các nông hộ muốn vay cần có tài sản thế chấp. Lãi vay thường là 1% một tháng hoặc 1,5%/tháng đối với vay dài hạn.
- Ngân hàng phục vụ người nghèo: là tổ chức phi lợi nhuận với mục tiêu là xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam, cấp tín dụng cho những ai không đủ điều kiện vay từ NHNN&PTNT do không có tài sản thế chấp. Các hộ muốn vay phải nằm trong diện nghèo theo tiêu chuẩn Việt Nam. Lãi vay 0,7%/tháng.
- Quỹ tín dụng nhân dân: hoạt động theo luật hợp tác xã và chịu sự giám sát của NHNN&PTNT, chỉ cho xã viên vay, khoản vay nhỏ không cần thế chấp, khoản vay lớn cần có thế chấp. Lãi vay khoảng 1,5%/tháng.
- Ngân hàng cổ phần nông thôn: tập trung cho nông hộ và người buôn bán địa phương. Mức cho vay thấp từ 1- 3 triệu. Phải có thế chấp mới được vay và lãi suất cao hơn 0,5% –1% so với lãi suất của NHNN&PTNT.

### **2. Khu vực bán chính thức:**

- Các tổ chức quần chúng: Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Hội liên hiệp thanh niên, Hội cựu chiến binh... hỗ trợ chính phủ cho vay theo chương trình cụ thể của nhà nước như Chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo, Chương trình giải quyết việc làm...
- Các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài: ActionAid, CARE, OXFARM... tham gia tích cực vào việc huy động tiết kiệm và đào tạo năng lực cho các nhóm tiết kiệm và tín dụng, các tổ chức quần chúng; Hỗ trợ cho những đối tượng mà khu vực tài chính chính thức chưa đủ khả năng tiếp cận để phục vụ.

### **3. Khu vực phi chính thức**

Chiếm mảng lớn trong tín dụng, vốn đầu tư nông thôn, cung cấp đến 51% lượng vốn cho vay đối với các hộ gia đình nông thôn. Bao gồm những nguồn sau:

- Gia đình, bà con, bạn bè, láng giềng: nguồn vốn vay từ gia đình người thân không phải trả lãi; nguồn vốn từ bạn bè, láng giềng trả lãi theo quy ước.
- Người cho vay lãi: nguồn vốn vay thường nhỏ có giá trị ngắn hoặc dài hạn lãi suất vay từ 3% - 10%/tháng.
- Họ/Hui: huy động tiết kiệm trong nhóm và chỉ cho hội viên vay

Trong ba khu vực tín dụng – nguồn cung cấp vốn cho người dân nông thôn hiện nay thì khu vực phi chính thức vẫn là nguồn vốn quan trọng đối với các hộ. Bởi các chương trình tín dụng chính thức và bán chính thức chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn cụ thể của nông hộ và các cơ chế cho vay còn nhiều ràng buộc khiến người dân khó tiếp cận tới nguồn vốn. Trong khi đó, khu vực phi chính thức nguồn vốn vay được dễ dàng và kịp thời mặc dù, lãi suất nguồn tín dụng phi chính thức này cao hơn rất nhiều so với hai khu vực trên. Nhà nước cần có những chính sách cụ thể như đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh huy động tiết kiệm, gia tăng phạm vi phục vụ để tạo điều kiện cho người dân phát triển hoạt động sản xuất.

### **2.3.6.2 Vốn đầu tư**

Vốn đầu tư cho khu vực nông thôn hiện nay bao gồm một số nguồn sau:

1. **Vốn đầu tư của nhà nước thông qua quỹ hộ trợ đầu tư:** Phần lớn các doanh nghiệp đã biết về các chế độ chính sách ưu đãi đầu tư, về quỹ hộ trợ đầu tư của nhà nước. Tuy nhiên chỉ có một số ít doanh nghiệp xin ưu đãi đầu tư bởi các doanh nghiệp tư nhân và công ty hữu hạn cho rằng họ chưa đủ tiêu chuẩn, còn các hợp tác xã và các hộ gia đình cho rằng thủ tục xin ưu đãi quá phức tạp
2. **Vốn đầu tư của doanh nghiệp công nghiệp đô thị:** các doanh nghiệp đô thị hiện nay đang mất đất sản xuất trong khu vực đô thị do chủ trương bảo vệ môi trường đô thị thông qua việc di chuyển các cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, là một lực lượng đáng kể có nhu cầu đầu tư vào khu vực nông thôn Hà Nội nói chung và Thanh Trì nói riêng.
3. **Vốn đầu tư nước ngoài (FDI):** đầu tư nước ngoài cho Hà Nội hiện nay tập trung ở một số lĩnh vực cơ bản nêu ở bảng 2.5, trong đó một số lĩnh vực Thanh Trì có khả năng phát triển. Tuy nhiên Thanh Trì cần chủ động tạo điều kiện thu hút đầu tư thông qua các chính sách cụ thể như phát triển mỏ

rộng các lĩnh vực sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng của nhà nước, nâng cấp cơ sở hạ tầng và tạo ra chính sách thông thoáng để thu hút đầu tư..

**BẢNG 2.6. DANH MỤC LĨNH VỰC THU HÚT VỐN FDI (PHẠM VI HÀ NỘI)  
PHÙ HỢP VỚI THANH TRÌ**

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư (%)
	<b>Công nghiệp</b>	41
1	Công nghệ tin học, viễn thông	
2	Công nghệ sinh học, chế biến	
3	Cơ khí chính xác	
4	Công nghiệp dệt may, da giầy	
5	Công nghiệp nền tảng	
6	Công nghiệp vừa và nhỏ	
7	Công nghiệp hướng xuất khẩu	
8	Phát triển KCN tập trung	
9	Công nghiệp vật liệu mới	
	<b>Hạ tầng cơ sở đô thị</b>	18
	<b>Bất động sản</b>	22
	<b>Phát triển hệ thống tài chính ngân hàng</b>	8
	<b>Lĩnh vực khác</b>	11

(Nguồn: Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội)

## 2.4 HỆ THỐNG, MẠNG LƯỚI VÀ QUI MÔ KHU CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TẠI HUYỆN THANH TRÌ

### 2.4.1 Quy hoạch các điểm dân cư và phân bố các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp – dịch vụ đồng nghĩa với việc chuyển đổi một bộ phận lớn dân cư nông nghiệp sang hoạt động phi công nghiệp, hình thành và phát triển nhanh chóng các điểm dân cư đóng vai trò trung tâm, có quan hệ mật thiết với các hoạt động công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Các điểm dân cư này cũng chịu tác động của quá trình công nghiệp hóa và chắc chắn sẽ nằm ở vị trí thuận lợi để có thể tiếp cận đô thị dễ dàng.

Đối với Huyện Thanh Trì, theo điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt theo quyết định số 108/1998/QĐ - TTg ngày 20 tháng 6 năm 1998, toàn bộ 4 xã Tân Triều, Định

Công, Đại Kim, Thịnh Liệt và một phần các xã Hoàng Liệt, Thanh Liệt, Tam Hiệp, Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp, Yên Sở, Vĩnh Quỳnh thuộc khu vực phát triển đô thị của thành phố Hà Nội. Như vậy các điểm dân cư khu vực nông thôn Thanh Trì sẽ được hình thành dựa trên các xã còn lại. Tuỳ theo quy mô, dân số và định hướng phát triển kinh tế các xã để đưa ra các điểm dân cư mới hay trung tâm cụm xã.

Trung tâm này được hình thành theo khu vực dân cư đã có sẵn hoặc hình thành trên một khu vực mới tuỳ thuộc vào điều kiện từng khu vực. Tuy nhiên xu hướng hiện nay điểm dân cư mới sẽ được hình thành trên một khu đất mới được quy hoạch sao cho vẫn phát triển khu vực mới mà vẫn gắn kết được với khu vực dân cư cũ.

Việc quy hoạch điểm dân cư nông thôn mới ở Thanh Trì còn cần tính đến sự phân bố các cơ sở công nghiệp hiện có ở Thanh Trì. Phát triển khu vực dân cư mới cần gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ thì mới tạo được sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề hợp lý. Việc quy hoạch các cơ sở công nghiệp này theo hệ thống cũng cải thiện được điều kiện sống cho người dân khu vực nông thôn. Hiện nay các cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của Thanh Trì tập trung ở một số làng nghề thuộc các xã như Liên Ninh, Đại áng. Do đó khi quy hoạch các điểm dân cư mới cần tính đến sự phân bố công nghiệp hiện tại của huyện sao cho hợp lý để có thể phát triển các điểm dân cư hợp lý đáp ứng được nhu cầu về nhân công, nguyên liệu, thị trường cho các doanh nghiệp công nghiệp.

Trên những cơ sở trên, có thể đưa ra cho khu vực nông thôn Thanh Trì 3 trung tâm chính:

- Tả Thanh Oai - Đại áng – Vĩnh Quỳnh – Hữu Hoà gắn với hoạt động công nghiệp tiểu thủ công nghiệp xã Đại áng, Hữu Hoà
- Đông Mỹ – Vạn Phúc – Duyên Hà - Yên Mỹ gắn với hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Yên Mỹ
- Ngọc Hồi – Liên Ninh gắn với hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp xã Liên Ninh

*Tuy nhiên, việc đưa ra địa điểm xã nào sẽ đóng vai trò trung tâm cụm xã còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch giao thông Thanh Trì.*

#### **2.4.2 Quy hoạch phát triển nông nghiệp và phân bố các cơ sở thu gom chế biến các sản phẩm nông nghiệp**

Quy hoạch tổng thể huyện Thanh Trì đến năm 2010 chỉ ra định hướng sử dụng đất nông nghiệp theo hướng “phát triển toàn diện nông nghiệp cả trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, phát triển nhanh công nghiệp chế biến cùng hệ thống dịch vụ nông nghiệp đa dạng”.

Huyện Thanh Trì đã dự kiến :

- Hình thành các vùng lúa có chất lượng cao tập trung ở các xã Ngũ Hiệp, Tả Thanh Oai, Hữu Hoà, Vĩnh Quỳnh, Tam Hiệp, Đại áng, Ngọc Hồi.
- Diện tích chuyên rau phân bố chủ yếu ở các xã vùng bãi tập trung thành vùng sản xuất rau an toàn, rau sạch.
- Phát triển trồng hoa, cây cảnh ở các xã Vĩnh Tuy, định công, liên Ninh và vùng ngoài bãi các xã Linh Nam, Trần Phú, Yên Sở.
- Đất trồng cây ăn quả kết hợp đào ao thả cá và kinh doanh dịch vụ tập trung ở các xã Yên Sở, Trần Phú, Yên Mỹ, Tả Thanh Oai, Hữu Hoà, Đại áng.

Để đảm bảo mô hình tăng trưởng cho quy hoạch phát triển nông nghiệp này, Thanh Trì cần phát triển các trung tâm dịch vụ nông thôn – một mô hình kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn với chức năng chủ yếu:

- Thu gom và tiếp nhận các sản phẩm nông nghiệp dư thừa.
- Cung cấp các thiết bị chế biến nông sản, vật tư nông nghiệp, dịch vụ xã hội và hành chính
- Nơi bố trí tập trung các hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thu gom và chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

Đối với huyện Thanh Trì việc hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn (TTDVNT) này là cần thiết. Các TTDVNT huyện Thanh Trì được hình thành theo các cụm xã, dựa vào nguồn nguyên liệu và bán kính thu gom nguyên liệu. Trên cơ sở đó sẽ hình thành các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu gom, chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp. Việc tập trung các cơ sở sản xuất này dựa theo quy hoạch nông nghiệp nói chung và công nghiệp nói chung cho phép hình

thành một khu vực đủ lớn thuận tiện cho việc tổ chức sản xuất cũng như quản lý môi trường và là hạt nhân cho việc hình thành các điểm dân cư đô thị tại khu vực nông thôn sau này.

Căn cứ vào quy hoạch các điểm dân cư mới và quy hoạch phát triển nông nghiệp, khu vực nông thôn Thanh Trì sẽ có các trung tâm dịch vụ nông thôn (trung tâm cụm xã) sau:

- Tả Thanh Oai - Đại áng – Vĩnh Quỳnh – Hữu Hoà với xã Tả Thanh Oai đóng vai trò trung tâm phát triển kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – chế biến nông sản
- Đông Mỹ – Vạn Phúc – Duyên Hà - Yên Mỹ với xã Đông Mỹ đóng vai trò trung tâm phát triển kinh tế nông nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – chế biến nông sản
- Ngọc Hồi – Liên Ninh với thị trấn Ngọc Hồi đóng vai trò trung tâm phát triển công nghiệp

#### **2.4.3 Quy hoạch hệ thống giao thông và phân bố các khu công nghiệp**

Theo quy hoạch huyện Thanh Trì đến năm 2010 tổng diện tích đất giao thông là 878,02 ha với việc mở rộng và làm mới các tuyến đường quốc lộ, đường vành đai, đường liên khu vực và giao thông khu ở, đường liên xã và giao thông nông thôn, đường sắt, nút giao thông.

Với chỉ tiêu 100% đường nông thôn được bê tông hóa, việc giao lưu thương mại, dịch vụ huyện Thanh Trì sẽ trở nên dễ dàng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập trung và tiến tới hình thành và phát triển các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Với các tuyến đường liên huyện, đường quốc lộ được mở rộng như mở rộng tỉnh lộ 70A rộng từ 7 – 9m lên 50m, mở rộng đường vành đai 4 qua huyện từ cầu Thanh Trì đến giáp Thanh Xuân rộng từ 70 – 74m..., việc thu hút đầu tư, mở rộng thị trường cho Thanh Trì được tăng lên rõ rệt.

Để nâng cao năng lực của hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật hiện có và sẽ có, các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì sẽ phát triển thành một hệ thống các KCN và nằm ở những vị trí trung tâm thuận lợi cho giao thông đối nội đối ngoại, gần các tuyến đường liên xã, liên huyện, các tuyến đường giao thông khu vực dễ tiếp cận với thành phố. Các khu công nghiệp này

nằm ở trung tâm cụm xã (trung tâm dịch vụ nông thôn) - vị trí đầu mối, cửa ngõ để thu hút được vốn đầu tư cho khu vực nông thôn.

#### **2.4.4 Những vấn đề về môi trường và quy hoạch phát triển tập trung các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp**

Vấn đề ô nhiễm không chỉ diễn ra ở khu vực nông thôn Thanh Trì nói riêng mà cả khu vực nông thôn Hà Nội nói chung. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện nay đều nằm xen kẽ trong các khu dân cư. Do còn hạn chế về vốn và kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn Thanh Trì chủ yếu tập trung trong các làng nghề (nay thuộc khu vực đô thị hóa) chưa có những phương án xử lý chất thải, khói bụi độc hại. Khu vực sản xuất chưa được quy hoạch đồng bộ nên tình trạng ô nhiễm môi trường trở nên nghiêm trọng, cần báo động. Các cơ sản xuất trong các làng nghề sản xuất miến (Phú Diễn), bánh cuốn (Đại Đồng)... với quy mô sản xuất ngày càng mở rộng trong khi diện tích mặt bằng thì hẹp dẫn tới sự ô nhiễm nghiêm trọng từ khu vực sản xuất tới khu vực ở của dân cư khi mà đa số các hộ kinh doanh đều kết hợp ở, sản xuất, buôn bán trên cùng mặt bằng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn Thanh Trì hiện nay, nhưng có thể thấy rõ ở một số nguyên nhân chính sau:

- Việc quy hoạch phát triển các cơ sở công nghiệp nông thôn hiện nay ở Thanh Trì còn bỏ ngỏ chủ yếu do dân phát triển tự phát.
- Chính quyền địa phương chưa quan tâm đến việc khuyến khích cũng như bắt buộc các cơ sở sản xuất phải đầu tư cho công nghệ nhằm bảo vệ môi trường, tuân thủ theo quy định về điều kiện sản xuất . hầu hết các hộ kinh doanh dù một phần nhỏ đã có ý thức trong việc giảm thiểu ô nhiễm bằng các đổi mới công nghệ nhưng đa số đều bỏ qua mà chỉ nghĩ đến lợi nhuận trước mắt. Những công nghệ áp dụng cho các ngành sản xuất lương thực, thực phẩm hoặc chế biến da trâu muối đều đã quá lạc hậu gây ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường nước, không khí.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn yếu kém : Chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước bẩn sinh hoạt được thải ra từ bể tự hoại hoặc trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa. Nước bẩn công nghiệp được xả trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa dẫn tới tình trạng có tới 40% nước ao hồ bị ô

nhiễm nặng; Hệ thống thu gom các chất thải chưa có dẫn tới tình trạng vứt chung cùng rác dân dụng gây nên ô nhiễm nặng nề cho môi trường sống.

- Sự thiếu hiểu biết của người dân cùng với sự “đói” thông tin về công nghệ, Hệ thống thông tin liên lạc tới các xã nông thôn còn nghèo nàn, không phổ cập kiến thức và hiểu biết cho người dân giúp người dân tự ý thức được tác hại của việc phá hoại môi trường sống của chính họ.

Do đó, quy hoạch phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn tập trung, tách khu vực sản xuất ra xa khu ở là một việc làm cấp thiết. Các doanh nghiệp công nghiệp nông thôn Thanh Trì cần một không gian để giảm bớt áp lực về môi trường cho người dân mà vẫn có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn.

## **2.5 LOẠI HÌNH CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN THANH TRÌ**

Việc định hướng và đưa ra các loại hình công nghiệp trong khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn là vô cùng quan trọng bởi nó sẽ quyết định sự phát triển của khu công nghiệp trong tương lai.

Trên thực tế, phát triển các loại hình công nghiệp ở khu vực nông thôn nói chung và Thanh Trì nói riêng cần dựa trên những tồn tại thực tế và nhu cầu thực tế của người dân Thanh Trì cũng như trên cơ sở nắm bắt nhu cầu, thị hiếu, trào lưu tiêu dùng nhằm vào những thị trường trọng điểm là đô thị và tiến tới xuất khẩu, đồng thời phải khai thác được lợi thế và nguồn lực của từng khu vực. Về cơ bản có thể chia ra các loại hình công nghiệp dưới đây:

### **2.5.1 Loại hình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện có cần tiếp tục phát triển**

Các loại hình công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp hiện có ở nông thôn Thanh Trì bao gồm:

1. Ngành công nghệ truyền thống chủ yếu tập trung ở các làng nghề và có chỗ đứng nhất định trên thị trường khu vực địa phương và trong nước nhờ thanh danh đã được xác lập (các ngành công nghiệp chế biến miến dong, bún, bánh cuốn, lồng bàn, se sợi ...). Nhóm ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp này chỉ cần tác nhân của thương gia hoặc công ty thương mại có khả năng tiếp thị và liên kết với các công ty trong và ngoài nước nhằm

huy động vốn, cải tiến mẫu mã, phẩm chất và tăng năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất.

**BẢNG 2.7. CÁC LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH TRÌ**

TT	Làng	Xã	Ngành SX	Ghi chú
1	Đại Đồng	Thanh Trì	Bánh cuốn	
2	Vĩnh Thuận			
3	Phú Diễn	Hữu Hoà	Miến, bánh đa, bánh phở, cốm	
4	Xóm Chùa			
5	Xóm Điểm			
6	Triều Khúc	Tân Triều	Se sợi, dệt	Thuộc dự án Xây dựng 5 làng nghề tập trung của thành phố Hà Nội
7	Đại áng	Đại áng	Nón	
8	Vĩnh Thịnh			
9	Nhị Châu	Liên Ninh	Lồng bàn	
10		Định Công	Kim hoàn	đã mất

(Nguồn: Liên minh các hợp tác xã Việt Nam)

2. Ngành chế biến nguyên vật liệu tại chỗ như thực phẩm, đồ uống, vật liệu xây dựng (miến dong, cát, da trâu muối, gạch...) với chất lượng sản phẩm đơn giản, công nghệ, mẫu mã đã được tiêu chuẩn hóa ít biến đổi về thị hiếu. Các ngành này không cần nhiều vốn, ít khó khăn về công nghệ. Vấn đề cốt yếu là tiếp thị, tìm thị trường ổn định. Nhóm ngành này chỉ cần những thương nhân địa phương hoặc thương nhân đô thị đứng ra kết nối giữa đô thị và nông thôn.

**BẢNG 2.8. CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH TRÌ**

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2000	2001	2001/2000
1	Cát	nghìn m3	570	622	109,1
2	Miến dong	tấn	687	771	112,2
3	Da trâu muối	tấn	1053	1109	105,3
4	Gạch	nghìn viên	28750	27605	96,0
5	Giường	cái	1290	1282	99,4
6	Bản lề cửa	bộ	5492	5664	103,1
7	Xe đẩy y tế	chiếc	310	345	111,3

(Nguồn: Tư liệu kinh tế – xã hội 631 huyện, quận, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh Việt Nam - 2003)

### **2.5.2 Loại hình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mới**

Để xác định loại hình sản xuất cần dựa trên nhu cầu thực tế về việc làm, năng lực lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm của khu vực nông thôn huyện Thanh Trì. Về cơ bản có thể chia ra làm 3 nhóm ngành sau:

1. Nhóm ngành sử dụng nhiều lao động, chủ yếu là lao động giản đơn như vải vóc, quần áo, dày dép, dụng cụ du lịch...
2. Nhóm ngành sử dụng nhiều lao động, một số là lao động giản đơn nhưng một số khác là lao động có tay nghề cao hoặc có trình độ giáo dục cao như đồ điện gia dụng, bộ phận điện tử, linh kiện điện tử...
3. Nhóm ngành vừa sử dụng nhiều lao động vừa sử dụng nguyên liệu nông lâm thuỷ sản như thực phẩm gia công các loại, đồ uống công nghiệp, chế biến nông sản...

Đây là những nhóm ngành Thanh Trì có nhiều lợi thế phát triển (nhóm 1) và nhu cầu thị trường thế giới đang tăng nhanh (nhóm 2 và nhóm 3). Cơ cấu lao động và chất lượng lao động của Thanh Trì thích hợp với việc sản xuất các ngành này khi được đầu tư huấn luyện thích hợp cho người lao động.

Các nhóm ngành này có thể được phát triển mạnh khi liên kết với các doanh nghiệp ở đô thị cũng như tăng năng lực tổ chức và thông tin từ đô thị.

### **2.6 Kết luận chương 2**

Trong hơn mười năm thực hiện chính sách đổi mới, cùng với thủ đô Hà Nội huyện Thanh Trì đã từng bước đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên để hoàn thành chiến lược công nghiệp hoá nông thôn Thanh Trì cần tập trung phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp. Cụ thể cần phát triển các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển và thu hút lao động địa phương chuyển đổi ngành nghề, tăng thu nhập và giảm sự chênh lệch giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Việc hình thành phát triển các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì cần dựa trên các cơ sở sau:

- Các định hướng phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội và huyện Thanh Trì nhằm xác định rõ đường lối chính sách, những thuận lợi và khó khăn cho việc phát triển công nghiệp nói riêng và khu công nghiệp nói chung tại Thanh Trì.

- Các nguồn lực của Thanh Trì về nhân lực, vùng nguyên liệu, thị trường, vốn đầu tư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Đây là cơ sở quan trọng mà Thanh Trì đã có sẵn một số tiềm lực để khởi động các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn.

Tuy nhiên, các cơ sở này cũng đưa ra một số vấn đề cần giải quyết đối với huyện Thanh Trì khi phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Những phân tích về định hướng quy hoạch, kinh tế – xã hội và các nguồn lực sẵn có của địa phương đã chỉ ra những vấn đề sau:

- Việc hoạch định chiến lược phát triển cho mỗi địa phương cần phải phù hợp với điều kiện riêng của từng địa phương.
- Các sở ban ngành cần phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc tạo điều kiện thuận lợi về chính sách phát triển cho kinh tế địa phương.
- Để phát triển loại hình công nghiệp phù hợp với năng lực và định hướng của chính phủ, Thanh Trì cần tập trung giải quyết hai khâu cơ bản là thông tin (thị trường, công nghệ, vốn đầu tư) và tổ chức (chính quyền : hỗ trợ doanh nghiệp làm cầu nối với nhà nước; quần chúng: bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp thành viên).
- Để phát triển mô hình khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần được đầu tư đúng mức, giáo dục nâng cao trình độ lao động phù hợp với chuyển đổi nghề nghiệp (công nghiệp), quy hoạch các trung tâm cụm xã phù hợp với việc tập trung công nghiệp của từng khu vực.

Cùng với những nguồn lực sẵn có và giải quyết được những vấn đề trên, việc phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì sẽ là một bước đột phá quan trọng đóng góp vào việc thúc đẩy nền kinh tế nông thôn Thanh Trì phát triển mạnh mẽ và từng bước sánh vai cùng các quận, huyện của thành phố trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## CHƯƠNG 3:

### QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN HUYỆN THANH TRÌ

#### 3.1 QUAN ĐIỂM CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây gây ấn tượng mạnh đối với các quan sát viên quốc tế (năm 2002 đạt 7%\_ đứng thứ 2 ở châu á). Tuy nhiên, cho đến thời điểm này chênh lệch về mức sống, thu nhập, văn hoá giữa hai khu vực thành thị và nông thôn vẫn là vấn đề bức xúc.

Nguyên nhân chính là mức sản xuất tăng nhanh quá cầu – nhất là khu vực nông nghiệp. Trong những năm gần đây liên tục giá các hàng nông sản quan trọng như cà phê, hạt tiêu bị xuống thấp. Hiện tượng này cũng diễn ra trong ngành công nghiệp bởi sự bảo hộ của nhà nước đối với chỉ một số mặt hàng gây nên tình trạng thiếu sự cạnh tranh, sản xuất không theo nhu cầu của thị trường. Khu vực nông nghiệp và dịch vụ không phát triển kịp để thu hút nhiều lao động khiến tình trạng thất nghiệp trở nên trầm trọng đặc biệt ở vùng thôn quê. Hiện tượng di dân từ nông thôn ra thành thị gây nên nhiều sức ép đối với thành thị về hạ tầng, môi trường diễn ra ngày càng nhiều ở những thành phố lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Việc phát triển nông thôn là việc làm cấp thiết không chỉ vì sự chênh lệch àm còn vì sự phát triển chung của toàn đất nước theo xu thế thời đại. Nhưng để vực dậy khu vực nông thôn vấn đề không chỉ là tăng năng suất và sản xuất nông nghiệp bởi đến một lúc nào đó cung sẽ vọt quá cầu. Chiến lược phát triển mới là phát triển toàn bộ và liên kết giữa nông nghiệp và các ngành công nghiệp , dịch vụ. Việc phát triển công nghiệp theo nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới là một nền tảng quan trọng trong chiến lược này.

Trong xu thế đó, phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn là bước đi nhanh và hiệu quả đối với việc phát triển công nghiệp tại nông thôn thể hiện :

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển tập trung vùng nguyên liệu, đảm bảo thị trường cho người sản xuất nông sản.
- Tạo điều kiện tập trung nguồn thông tin về thị trường, nhu cầu trong nước và thế giới thông qua hệ thống thông tin của khu công nghiệp.
- Thuận lợi cho việc phát triển và quảng bá sản phẩm của các doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và thu hút đầu tư cho doanh nghiệp.
- Tạo tiền đề cho việc quy hoạch giao dục ngành nghề tại nông thôn có hiệu quả, có mục đích và thu hút lao động nhàn rỗi tại địa phương.
- Nâng cao mức sống cho người dân địa phương nhằm đẩy mạnh nguồn tiêu thụ sản phẩm ngay tại địa phương.

Việc phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn sẽ đạt hiệu quả khi phát triển theo hệ thống. Hệ thống bao gồm các KCN – TTCN nông thôn phân bố theo các cụm xã, đóng vai trò động lực phát triển kinh tế nông thôn đồng đều khắp các xã nông thôn Thanh Trì. Hệ thống này cũng thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại nông thôn, giảm bớt và dẫn tới giảm hẳn sự dịch cư từ nông thôn ra đô thị bởi khu công nghiệp nông thôn là một trong yếu tố tạo thị đối với khu vực nông thôn.

### **3.2 LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TẠI HUYỆN THANH TRÌ**

Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì phát triển những ngành công nghiệp truyền thống, các ngành công nghiệp có nguyên liệu từ nông nghiệp địa phương và ngành công nghiệp mới theo nhu cầu thị trường. Do đó việc lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn tại Thanh Trì phải gắn liền với :

- Cơ cấu của trung tâm dịch vụ nông thôn: bảo đảm yêu cầu cơ sở hạ tầng, thị trường cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.
- Gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu: đảm bảo bán kính thu gom sản phẩm nông sản để chế biến không quá 10km.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật : KCN được bố trí ở khu vực thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, thuận lợi giao thông đối nội và đối ngoại, gần các tuyến đường liên

huyện, liên xã, gần các đầu mối cung cấp hạ tầng như tuyến điện, trạm xử lý nước thải, trạm thu gom rác thải.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện có của địa phương: dễ dàng thu hút được nhân lực, khuyến khích các doanh nghiệp địa phương đầu tư vào khu vực tập trung công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- Mối liên hệ với khu vực đô thị: tiếp nhận thông tin thị trường, vốn đầu tư và đảm bảo khả năng tiêu thụ sản phẩm.

### **3.2.1 Vị trí xây dựng các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn trong hệ thống**

Căn cứ vào đánh giá và phân tích các cơ sở khoa học cho việc hình thành và phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì, nghiên cứu đề xuất :

1. Khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cụm xã Tả Thanh Oai - Đại áng – Vĩnh Quỳnh – Hữu Hoà: vị trí khu công nghiệp được đặt tại xã Tả Thanh Oai do những điều kiện sau:
  - Tả Thanh Oai đóng vai trò trung tâm cụm xã.
  - Thuộc quy hoạch vùng nguyên liệu nông nghiệp của Thanh Trì: lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cá.
  - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật được làm mới và mở rộng như hệ thống thoát nước, xử lý nước.
  - Mối liên hệ với đô thị thông qua tuyến đường vành đai 4 kéo dài từ cầu Thanh Trì đến Thanh Xuân.
2. Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cụm xã Đông Mỹ – Vạn Phúc – Duyên Hà - Yên Mỹ: vị trí KCN được đặt tại xã Duyên Hà
  - Nằm sát trung tâm cụm xã Đông Mỹ.
  - Thuộc quy hoạch vùng nguyên liệu nông nghiệp: rau sạch, cá, lúa.
  - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: nhiều công trình làm mới và mở rộng.
  - Liên hệ với đô thị qua tuyến đường liên xã Đông Mỹ, tuyến đường vành đai 4.

3. Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cụm xã Ngọc Hồi – Liên Ninh: vị trí KCN đặt tại xã Ngọc Hồi theo dự án KCN Ngọc Hồi.

KCN Ngọc Hồi đã được dự kiến theo quy hoạch nên nghiên cứu chỉ đề xuất phương án quy hoạch cho hai KCN – TTCN nông thôn Tả Thanh Oai và Duyên Hà.

### 3.2.2 Quy mô

Quy mô các khu công nghiệp nông thôn các cụm xã này phải phù hợp:

- Nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp và cơ cấu sản xuất của các xã thông qua đánh giá tổng hợp hiện trạng kinh tế – xã hội và điều tra xã hội học tại các xã nông thôn Thanh Trì.
- Nhu cầu của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương và Hà Nội
- Định hướng quy hoạch sử dụng đất tại các xã huyện Thanh Trì.
- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng đô thị và nông thôn Hà Nội.
- Khu công nghiệp cần có một diện tích đủ lớn để xây dựng và khai thác hiệu quả các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

Đối với khu vực nông thôn, quy mô đủ lớn của chúng có thể tạo ra những cơ hội về hình thành các điểm dân cư mới.

Các khu công nghiệp nông thôn được xây dựng nhằm thu hút các lao động dư thừa tại khu vực nông thôn. Với cơ cấu lao động chiếm tỷ lệ 25 -30 % trong những năm tới, số lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong mỗi xã dự kiến khoảng 2500 -3000 người. Tổng cộng của từ 3 đến 4 xã vào khoảng 7500 - 9000 người. Một khu công nghiệp nông thôn với quy mô 15 đến 20 ha có thể cung cấp chỗ làm việc cho 3000 đến 6000 lao động ( chỉ tiêu hiện nay cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ là 200-300 lao động / ha), có khả năng đáp ứng được về cơ bản số lao động công nghiệp dự kiến trong các năm tới của các xã nông thôn Thanh Trì ven đô.

Như vậy, khu công nghiệp nông thôn các cụm xã dự kiến có quy mô như sau:

- Khu công nghiệp cụm xã Tả Thanh Oai - Đại áng – Vĩnh Quỳnh – Hữu Hoà có quy mô 23 ha, đáp ứng được cho 8000 lao động của 4 xã này

- Khu công nghiệp cụm xã Đông Mỹ – Duyên Hà - Vạn Phúc có quy mô 12 ha, đáp ứng cho 5500 lao động của 3 xã.

### **3.2.3 Loại hình công nghiệp**

Theo phân tích và đánh giá ở chương 2, loại hình dự kiến cho khu công nghiệp nông thôn các cụm xã trên chủ yếu tập trung vào:

1) Các ngành nghề có sẵn ở địa phương:

- Tiểu thủ công nghiệp: sản xuất nón, lồng bàn, miến, bánh đa, bánh phở, cối.
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất đồ gỗ dân dụng.
- Công nghiệp sản, tiểu thủ công nghiệp xuất vật liệu xây dựng: gạch ngói, cán thép, sản xuất cửa sắt ....
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cơ khí chế tạo: nông cụ, vành xe đạp.

2) Các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, hướng tới thị trường trong nước và xuất khẩu

- Công nghiệp dệt, may
- Công nghiệp da giầy
- Công nghiệp

3) Các ngành chế biến nông sản, thực phẩm

- Sơ chế, bảo quản lương thực
- Giết mổ và chế biến thực phẩm từ lợn, gà, bò.
- Chế biến nông sản: lạc...

### **3.2.4 Quy mô lô đất xây dựng**

Việc xác định quy mô lô đất xây dựng cho KCN – TTCN nông thôn cần dựa trên nhu cầu diện tích đất xây dựng của DNCNV&N nông thôn, thực tế dựa trên yếu tố sau:

- Nhu cầu diện tích của DNCNV&N: Chỉ tiêu diện tích cho các DN này rất khác nhau phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp, loại hình sản xuất , thể hiện ở bảng dưới đây:

**BẢNG 3.1. NHU CẦU DIỆN TÍCH CỦA DNCN CÓ QUY MÔ VỪA VÀ NHỎ**

TT	Loại hình	Quy mô (người)	Tiêu chuẩn diện tích	Nhu cầu diện tích (ha)
Quy mô một số cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm				
1	Thu gom sản phẩm rau quả - kho lạnh			1- 2,5
2	Cơ sở chế biến rau – quả			1,5 – 3
3	Chế biến thịt – cá			0,7 – 2,5
4	Thu gom và sơ chế sữa			0,5 - 1
Quy mô của DNCN vừa				
1		50 - 200	200 - 250	0,15 – 0,8
2		30 - 50	250 - 300	0,08 – 0,25
DNCN nhỏ và rất nhỏ				
	<i>Diện tích sản xuất</i>			(m <sup>2</sup> )
1	Công nghiệp điện và điện tử	5- 30	13 – 17,5	100 – 1200
2	Công nghiệp cơ khí chế tạo	5- 30	20 – 45	50 – 600
3	Công nghiệp dệt may	5- 30	11- 28	80 – 1500
4	Công nghiệp đồ da	5- 30	24 – 30	100 – 1500
5	Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm	5- 30		100 – 800
6	Công nghiệp chế biến sản xuất nhựa	5- 30	24 – 32	150 - 1500
7	Công nghiệp chế biến gỗ, song mây	10 - 30	40 –46	
	<i>Diện tích giao dịch</i>			
	Cho chủ doanh nghiệp		20-25 m <sup>2</sup> /người	
	<i>Diện tích ở</i>			
	Cho người lao động		5- 10 m <sup>2</sup> /người	

(Nguồn: *Tạ Quỳnh Hoa, Quy hoạch và phát triển không gian cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn Hà Nội, Luận văn thạc sỹ kiến trúc, 2001* )

Tổng hợp từ các bảng trên có thể đưa ra quy mô lô đất cơ bản cho các DNCNV&N nông thôn, gồm các loại sau:

- Loại 1 - 3 ha: cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và các cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm địa phương phục vụ cho đô thị.
- Loại 0,2 – 0,5 ha và loại 0,05 – 0,1 ha: Cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và cực nhỏ.

Trên thực tế để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, an toàn sản xuất các lô đất xây dựng nhà xưởng của doanh nghiệp không nên nhỏ hơn 200m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng không vượt quá 70%. đối với nhu cầu diện tích quá nhỏ (nhỏ hơn 200m<sup>2</sup>) của các doanh nghiệp cực nhỏ nên chuyển sang xây dựng các nhà xưởng cho thuê.

### **3.2.5 Mô hình xưởng cho thuê**

Xưởng cho thuê là mô hình đáp ứng nhu cầu bức bách hiện nay của các doanh nghiệp có quy mô, vốn đầu tư cực nhỏ hoặc những doanh nghiệp mới thành lập. Đối với các doanh nghiệp này việc có ngay nhà xưởng để sản xuất rất có ý nghĩa về mặt tiết kiệm thời gian, tiết kiệm vốn đầu tư và chi phí xây dựng và đáp ứng được nhu cầu trước mắt để có thể tiến tới viễn cảnh phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Mô hình xưởng cho thuê hoàn toàn khả thi khi mà hiện nay các công nghệ xây dựng mới ra đời ngày càng nhiều như kết cấu thép tiền chế, đáp ứng được yêu cầu về thời gian xây dựng ngắn, tuổi thọ công trình cao và vượt được khẩu độ lớn phù hợp với nhu cầu sản xuất công nghiệp cũng như giảm chi phí đầu tư xây dựng cho chủ đầu tư khu công nghiệp.

### **3.2.6 Mối liên hệ với các khu công nghiệp khác**

Việc đẩy mạnh mối liên hệ với các khu công nghiệp khác, đặc biệt là khu công nghiệp đô thị cận kề là việc làm hết sức cần thiết. Các DNCNV&N nông thôn – cụ thể các DNCN trong khu công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Tả Thanh Oai, Đông Mỹ, Ngọc Hồi cần liên hệ chặt chẽ với các khu công nghiệp tập trung trong khu vực đô thị (khu công nghiệp Minh Khai, KCN Sàl Đồng...), các khu công nghiệp cho DNCNV&N đô thị (khu công nghiệp Thanh Trì) để từng bước liên hệ với các doanh nghiệp thành thị.

Theo kinh nghiệm phát triển của Trung Quốc, các doanh nghiệp nông thôn phát triển mối quan hệ với khu công nghiệp đô thị (đại diện là doanh nghiệp đô thị) theo hai hướng. Các doanh nghiệp thành thị đặt hàng doanh nghiệp nông thôn các

hợp đồng phụ (gia công hàng hoá ) hay thầu lại, đồng thời các doanh nghiệp đô thị chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý cho các doanh nghiệp nông thôn. Với mối quan hệ tác động qua lại như vậy, những doanh nghiệp nông thôn có mối quan hệ tốt với doanh nghiệp đô thị sẽ có năng suất lao động và chất lượng sản phẩm cao, lực lượng lao động có tay nghề, và đầu tư cho công nghệ nhiều hơn.

Đây sẽ là một hướng đi quan trọng để phát triển các khu công nghiệp nông thôn nói riêng và khu công nghiệp nông thôn Thanh Trì nói chung, từng bước nâng cao trình độ chất lượng sản phẩm cũng như năng lực tiếp cận và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp nông thôn.

### **3.2.7 Quy hoạch giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### **3.2.7.1 Quy hoạch giao thông**

Giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp nói chung và khu công nghiệp nông thôn nói riêng. Hệ thống giao thông trong và ngoài khu công nghiệp cần được tính toán và quy hoạch đồng bộ. Do đó, việc làm cần thiết là đầu tư và nâng cấp các tuyến đường liên xã, liên huyện với mục đích phù hợp với nhu cầu giao thông của khu công nghiệp đồng thời góp phần tăng năng suất nông nghiệp – nguồn nguyên liệu phục vụ ngành sản xuất nông sản và thúc đẩy hoạt động sản xuất của các ngành phi nông nghiệp.

Hệ thống giao thông tiếp cận với khu công nghiệp nông thôn cần thuận tiện cho việc chuyên trở các nguyên liệu, sản phẩm công nghiệp tới các đô thị và ngược lại. Đồng thời, hệ thống giao thông cũng cần kết hợp chặt chẽ và đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn.

#### **3.2.7.2 Hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

##### **1) Hệ thống hạ tầng phần cứng:**

- Cấp nước:
- Thoát nước mưa
- Thoát nước thải
- Rác thải

Theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông Thanh Trì đến năm 2020, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phần cứng từ nay đến năm 2020 sẽ phát triển

tương đối hoàn chỉnh với nhiều dự án như Cảng Khuyến Lương, Ga lập tàu Ngọc hồi, Khu xử lý nước thải ..... Đây là những công trình cần thiết đáp ứng nhu cầu về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp khu vực nông thôn Thanh Trì nói riêng và phục vụ cho phát triển hệ thống KCN – TTCN nông thôn huyện Thanh Trì nói riêng.

## 2) Hệ thống hạ tầng phần mềm:

Bên cạnh đó, Thanh Trì cần đặc biệt quan tâm xây dựng hạ tầng phần mềm thu thập và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, cụ thể:

- Hoàn thiện, cập nhật hệ thống thông tin liên lạc hiện đại như điện thoại, fax, internet... cho khu vực nông thôn tiếp cận với các kỹ thuật hiện đại.
- Xây dựng các trung tâm thông tin kinh tế tại các trung tâm dịch vụ nông thôn, cụ thể trung tâm dịch vụ nông thôn cụm xã.... với nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, phổ biến thông tin về sản phẩm, về hoạt động của các doanh nghiệp địa phương. Đồng thời các trung tâm này cũng lưu trữ, phổ biến thông tin về thị trường trong nước và thế giới liên quan đến vốn, công nghệ, hàng hoá mà doanh nghiệp địa phương quan tâm.
- Xây dựng các trung tâm tư vấn kinh tế: là đầu mối để mang thông tin, công nghệ và tri thức quản lý kinh doanh từ đô thị và từ nước ngoài tới khu vực nông thôn.
- Xây dựng các công ty tư vấn, kế toán, tài chính, thiết kế mẫu mã sản phẩm...để hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương

Hạ tầng phần mềm là yếu tố quan trọng và mang tính quyết định đối với việc phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Đây chính là điều kiện để từng bước đưa sản phẩm tới thị trường, mở rộng thị trường và cập nhật về công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp. Đồng thời hệ thống này là nơi quảng bá thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp nói chung và cho khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn nói riêng.

## **3.3 QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN THANH TRÌ**

### **3.3.1 Quy hoạch sử dụng đất và phân chia lô đất xây dựng**

### **3.3.1.1 Các khu vực chức năng trong khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì**

Việc bố trí các khu vực chức năng khu công nghiệp nông thôn về cơ bản giống với khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bởi vì quy mô đầu tư, nhu cầu mặt bằng, nhu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp đầu tư vào đây đều ở mức vừa và nhỏ. Tuy nhiên, các khu vực chức năng này không có khu vực hỗn hợp cho dân cư sản xuất và sinh sống do yếu tố thu hút lao động tại chỗ cho khu công nghiệp. Do đó, các khu vực chức năng của khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn cụm xã của Thanh Trì bao gồm:

- Khu vực sản xuất độc lập: dành cho các DN có quy mô sản xuất vừa với các ngành công nghiệp có mức độ độc hại cao hoặc chế biến nông sản.
- Khu vực sản xuất độc lập quy mô nhỏ: dành cho các doanh nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ.
- Khu vực xưởng cho thuê: dành cho các doanh nghiệp có mức độ đầu tư thấp, quy mô sản xuất cực nhỏ.
- Khu vực quản lý và khu vực dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất: xây dựng các công trình quản lý khu công nghiệp và các công trình công cộng phục vụ cho chủ doanh nghiệp và công nhân lao động tại khu công nghiệp.
- Khu vực các công trình hạ tầng kỹ thuật: bố trí các công trình bảo đảm hạ tầng kỹ thuật.
- Khu vực cây xanh và dải cách ly: để đảm bảo điều kiện về cảnh quan môi trường.
- Khu vực kho tàng, bến bãi

### **3.3.1.2 Cơ cấu sử dụng đất**

Căn cứ theo qui chuẩn xây dựng và các chỉ tiêu sử dụng đất của các khu công nghiệp dành cho DNV&N như KCN Nam Thăng Long, KCN Thanh Trì so sánh với các KCN tập trung, căn cứ vào việc bố trí các khu vực chức năng cho KCN - TTCN nông thôn và căn cứ các điều kiện kinh tế – xã hội hiện trạng các xã khu vực nông thôn Thanh Trì, khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì có cơ cấu sử dụng đất thể hiện trong bảng 3.2 dưới đây:

**BẢNG 3.2. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP — TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN HUYỆN THANH TRÌ**

TT	Khu vực chức năng	Tỷ lệ chiếm đất (%)
1	Khu vực quản lý và khu vực dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất	2 -4
2	Khu vực hạ tầng kỹ thuật	2 - 5
3	Khu vực sản xuất độc lập vừa và nhỏ	< 70
4	Giao thông	15 – 20
5	Cây xanh, hồ điều hoà	> 10
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>100</b>

### 3.3.1.3 Giải pháp quy hoạch sử dụng đất

Dựa trên cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu khu vực chức năng, đề tài đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất cho các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn huyện Thanh Trì áp dụng giải pháp quy hoạch theo dải chức năng và thể hiện trong hình vẽ 3.1 và 3.2.

#### 1) Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cụm xã Tả Thanh Oai

Các khu vực chức năng được bố trí theo mức độ vệ sinh môi trường. Khu vực tiếp giáp khu trung tâm cụm xã Tả Thanh Oai và khu dân cư được bố trí trung tâm khu công nghiệp, dải cây xanh cách ly và các loại hình công nghiệp có mức độ vệ sinh ít độc hại. Tiếp theo là đến khu vực sản xuất độc lập có mức độ vệ sinh độc hại cao hơn. Khu vực kho tàng được bố trí tại nơi thuận lợi cho việc chuyên trở hàng ra đô thị, tiếp cận với đường vành đai 4. Khu hạ tầng kỹ thuật bố trí tại nơi gần với hạ tầng khu trung tâm cụm xã. Khu vực cây xanh

#### 2) Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cụm xã Đông Mỹ.

Các khu vực chức năng được bố trí theo mức độ vệ sinh môi trường. Khu vực tiếp giáp khu trung tâm cụm xã Đông Mỹ và khu dân cư được bố trí trung tâm khu công nghiệp, dải cây xanh cách ly và các loại hình công nghiệp có mức độ vệ sinh ít độc hại. Tiếp theo là đến khu vực sản xuất độc lập có mức độ vệ sinh độc hại cao hơn. Khu vực kho tàng được bố trí tại nơi thuận lợi cho việc chuyên trở hàng ra đô thị. Khu hạ tầng kỹ thuật bố trí tại nơi gần với hạ tầng khu trung tâm cụm xã.

### 3.3.1.4 Giải pháp chia lô khu đất

Cả hai KCN đều được chia lô đất trên cơ sở qui mô lô đất theo các loại hình sản xuất và quy mô lô đất đề xuất. Về cơ bản, nghiên cứu đề xuất 3 loại lô cơ bản:

- Loại lô 2,5 ha và 1ha: dành cho doanh nghiệp quy mô nhỏ.
- Loại <1 ha: dành cho doanh nghiệp quy mô cực nhỏ.
- Loại <0,25 ha xây dựng các xưởng cho thuê để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

### 3.3.2 Quy hoạch hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp bao gồm giao thông đối nội và giao thông đối ngoại.

#### 1) Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cụm xã Tả Thanh Oai

- Giao thông đối ngoại:

- Đường giao thông phía Bắc khu đất là đường liên xã.
- Đường giao thông phía Nam khu đất là đường liên xã dI Đại áng.
- Đường giao thông phía Tây khu đất đường liên huyện, dI ra đường vành đai 4.
- Đường giao thông phía Đông khu đất liên xã dI Hữu Hoà.

- Giao thông đối nội:

- Đường chính KCN rộng 30m
- Đường phục vụ sản xuất rộng 15m
- Đường sinh hoạt rộng 10,5 m

Kích thước cụ thể các loại đường trong khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn được trình bày ở bảng 3.3 và hình vẽ 3.12.

**BẢNG 3.3. CHIỀU DÀI, KÍCH THƯỚC CÁC LOẠI ĐƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN CỤM XÃ TẢ THANH OAI.**

TT	Loại đường	Số hiệu mặt cắt	Chiều rộng			Chiều dài (m)
			Lòng đường (m)	Dải cây xanh (m)	Vỉa hè (m)	
1	Đường 25m	1 - 1	7,5 x 2	3	5 x 2	735
2	Đường 15m	2 - 2	3,75 x 2		3,5 x 2	782
3	Đường 10,5m	3 - 3	5,5		2,5 x 2	378
	<b>Tổng cộng</b>					<b>1895</b>

2) Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cụm xã Đông Mỹ.

- Giao thông đối ngoại:
  - Đường giao thông phía Tây khu đất liên xã
- Giao thông đối nội:
  - Đường chính KCN rộng 30m
  - Đường phục vụ sản xuất rộng 15m
  - Đường sinh hoạt rộng 10,5 m

Kích thước cụ thể các loại đường trong khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn được trình bày ở bảng 3.4 và hình vẽ 3.13.

**BẢNG 3.4. CHIỀU DÀI, KÍCH THƯỚC CÁC LOẠI ĐƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN CỤM XÃ ĐÔNG MỸ.**

TT	Loại đường	Số hiệu mặt cắt	Chiều rộng			Chiều dài (m)
			Lòng đường (m)	Dải cây xanh (m)	Vỉa hè (m)	
1	Đường 25m	1 - 1	7,5 x 2	3	5 x 2	423
2	Đường 15m	2 – 2	3,75 x 2		3,5 x 2	957
3	Đường 10,5m	3 - 3	5,5		2,5 x 2	202
<b>Tổng cộng</b>						<b>1582</b>

### 3.3.3 Tính toán nhu cầu và quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn Thanh Trì hiện tại chưa hoàn chỉnh. Do đó, để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống KCN – TTCN nông thôn, có thể thực hiện phương án xây dựng các trạm hạ tầng cục bộ công suất nhỏ phục nhu cầu trước mắt . Khi hệ thống hạ tầng nông thôn Thanh Trì được xây dựng hoàn chỉnh sẽ đấu vào mạng chung của khu vực( quy hoạch xem hình vẽ).

1. Hệ thống thoát nước mưa: đảm bảo tách riêng, không thoát sang các khu vực lân cận mà thoát trực tiếp vào các hồ điều hoà và mương thoát chung của khu vực các cụm xã.
2. Hệ thống cấp nước: Trạm cấp nước cục bộ cung cấp cho khu vực sản xuất.
3. Hệ thống thoát nước bẩn và xử lý nước thải: Cần xây dựng hệ thống đường ống thoát nước bẩn riêng và trạm xử lý nước thải công nghiệp cục bộ cho khu công nghiệp. Trạm này làm nhiệm vụ xử lý sơ bộ nước thải

công nghiệp sau đó thoát theo hệ thống thoát nước mưa, khoảng cách ly an toàn đối với khu vực dân cư đảm bảo từ 100 – 150m.

4. Hệ thống cấp điện và thông tin bưu điện: xây dựng trạm biến thế tổng 110/22KV (diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>). Hệ thống thông tin bưu điện lấy theo hệ thống chung của khu vực nông thôn Thanh Trì.
5. Hệ thống thu gom rác thải: phải được xây dựng tách riêng với hệ thống rác thải của khu dân cư.

### 3.3.4 Bảo vệ môi trường

KCN – TTCN nông thôn có vị trí nằm gần trung tâm hành chính công cộng của cụm xã và gần khu vực dân cư nông thôn. Quy hoạch và phát triển khu vực dân cư nông thôn gắn với phát triển CN – TTCN cần tính đến yếu tố cảnh quan môi trường sao cho việc phát triển ngành nghề CN - TTCN không gây tác hại đến môi trường cũng như không gây ảnh hưởng tới bộ mặt mỹ quan của nông thôn.

Hình thành và phát triển KCN – TTCN nông thôn sẽ gây ra một số vấn đề về môi trường và cảnh quan:

- Ô nhiễm môi trường không khí, đất, nguồn nước mặt và nước ngầm, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sức khoẻ cộng đồng.. do các loại chất thải từ các XNCN (chất thải rắn, nước thải, khí thải, nhiên liệu...).
- Tác động đến cảnh quan chung nông thôn với các công trình nhà xưởng đầu tư ít cho kiến trúc, tạo cảm giác khô cứng và buồn tẻ cho khung cảnh chung.

Do đó, các biện pháp bảo vệ môi trường cho khu vực lân cận KCN nông thôn cần phải đảm bảo:

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực dự án và khu vực lân cận.
- Giảm thiểu ô nhiễm đất, nguồn nước ngầm, nước mặt.
- Tránh gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái trong khu vực và lân cận.
- Giảm thiểu ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng.
- Giảm thiểu ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

Khi xây dựng phát triển các KCN – TTCN nông thôn các cụm xã tại khu vực nông thôn Thanh Trì cần tính toán các biện pháp quản lý, khống chế và bảo vệ

môi trường nhằm bảo đảm sức khoẻ cho người dân, bảo đảm sự cân bằng sinh thái cho môi trường tự nhiên, cụ thể:

1. Đối với môi trường:

- a. Biện pháp quản lý và khống chế ô nhiễm trong giai đoạn san lấp, xây dựng hạ tầng cơ sở và các hạng mục công trình trong đó.
- b. Biện pháp quản lý và khống chế ô nhiễm khi KCN đi vào hoạt động: ô nhiễm do khí thải, tiếng ồn, nước thải, chất thải...
- Các biện pháp khống chế ô nhiễm môi trường do khí thải, tiếng ồn và các yếu tố vi khí hậu.
- Các biện pháp khống chế ô nhiễm do nước thải.
- Các biện pháp quản lý và khống chế ô nhiễm do chất thải rắn, bã trung chuyển rác thải.
- Các biện pháp quản lý và khống chế ô nhiễm cho các kho nhiên liệu và nguyên liệu.
- Các biện pháp phòng chống cháy nổ

2. Đối với cảnh quan

- Các biện pháp xây dựng và cải tạo cảnh quan môi trường khu vực trong và ngoài KCN như trồng cây xanh, hồ điều hoà, các vườn hoa, vòi phun..

### **3.4 Mô hình quản lý xây dựng và đầu tư**

#### **3.4.1 Mô hình quản lý xây dựng**

Mô hình quản lý công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn hiện nay có thể chia ra nhiều cấp. Đối với cấp tỉnh, các hoạt động công nghiệp do Sở Công nghiệp quản lý. Cấp huyện hai cơ quan đóng vai trò chính quản lý là Phòng Công nghiệp – Xây dựng và Uỷ ban nhân dân huyện. Ở cấp xã Uỷ ban nhân dân xã thực hiện chức năng quản lý.

Tuy nhiên, trên thực tế Sở công nghiệp không đóng vai trò quản lý đối với hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn mà chủ yếu cấp quản lý chủ yếu là cấp huyện và xã.

Đối với mô hình khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn việc đưa ra được mô hình quản lý đúng là yếu tố nền tảng để quyết định sự phát triển. Theo kinh nghiệm phát triển của Trung Quốc cho thấy việc gắn quyền lợi địa phương vào các hoạt động công nghiệp tạo ra hiệu quả lớn thúc đẩy khu công nghiệp nông thôn phát triển. Do đó, nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý cho khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì :

- Thiết lập ban quản lý khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn với mục đích hỗ trợ và cung cấp thông tin cho các chủ đầu tư (các doanh nghiệp) đồng thời ban quản lý là cầu nối giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương.
- Ban quản lý phải trực thuộc chính quyền địa phương, cụ thể là chính quyền xã và huyện. Bởi vì muốn khu công nghiệp phát triển, chính quyền địa phương phải là nơi hỗ trợ mạnh nhất cho các doanh nghiệp đầu tư tại địa phương.

### **3.4.2 Mô hình đầu tư xây dựng**

Tương tự như khu công nghiệp dành cho DNCNV&N, để đầu tư xây dựng khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn cần có một công ty kinh doanh hạ tầng đứng ra huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn như vốn tự có hoặc huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp công nghiệp là cổ đông của công ty hoặc vay của nhà nước. Hình thức đầu tư được xây dựng theo mô hình dưới đây:

- 20% là số vốn ban đầu do công ty kinh doanh hạ tầng huy động từ các cổ đông.
- 10% vốn đầu tư vay từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước như 20% vốn đầu tư tiếp theo là tiền tái đầu tư từ lợi nhuận thu đươch sau thuế để bổ sung vốn đầu tư các năm tiếp theo.
- 30% vốn đầu tư vay từ quỹ ưu đãi đầu tư hoặc được hỗ trợ lãi suất
- 20% số vốn đầu tư còn lại vay các ngân hàng thương mại tùy theo tiến trình đầu tư của dự án.

### **3.4.3 Dự kiến giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng**

Dự kiến giai đoạn đầu tư sẽ chia làm hai.

- Giai đoạn một: sẽ đầu tư xây dựng khu vực phục vụ nhu cầu cấp thiết hiện nay là xây dựng các khu vực phục vụ phát triển các ngành công nghiệp hiện có và ngành chế biến nông sản, thực phẩm với nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Đặc biệt ưu tiên quỹ đất dành cho các doanh nghiệp đô thị có nhu cầu đầu tư, thuê đất tại địa phương. Các doanh nghiệp này sẽ là nguồn cung cấp việc làm trước mắt cho người dân có nhu cầu chuyển đổi việc làm tại thời điểm hiện tại và là động lực thúc đẩy việc xây dựng và chuyển đổi đào tạo lao động của địa phương.
- Giai đoạn hai: khi các lao động công nghiệp nông thôn sau một thời gian tích luỹ vốn từ hoạt động làm thuê cho các doanh nghiệp đô thị có nhu cầu đầu tư sản xuất; khi doanh nghiệp công nghiệp nông thôn đủ mạnh để mở rộng sản xuất cũng như đầu tư, khi nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp trở nên bức xúc do quá trình đô thị hóa tác động tới, sẽ đầu tư xây dựng khu vực tiếp theo nhằm phát triển tiếp tục các doanh nghiệp nông thôn tại địa phương, thu hút lao động địa phương từ nông nghiệp chuyển sang, thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp thu hút nhân lực và đạt hiệu quả xuất khẩu.

## C. KẾT LUẬN KIẾN NGHỊ

1. Việt Nam là một trong những nước đạt tốc độ tăng trưởng cao so với các nước trong khu vực. Cùng với những chính sách đúng đắn trong phát triển nền kinh tế, chính phủ Việt Nam đã đề ra chiến lược phát triển nông thôn từ năm 1997. Trong xu thế đó, nông thôn Hà Nội đặc biệt là huyện Thanh Trì đã từng bước phát triển theo hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giảm tỷ trọng nông nghiệp tăng tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ., tạo việc làm phi nông nghiệp cho người dân khu vực nông thôn.
2. Mô hình “hệ thống khu công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp nông thôn” là một hướng đi phù hợp và hiệu quả đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá nông thôn, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Mô hình này tạo ra hiệu ứng nhất định cho từng khu vực cụm xã, thúc đẩy sự phát triển và chủ động tiến trình hội nhập kinh tế giữa đô thị và nông thôn Hà Nội.
3. Vị trí khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn nằm trong hệ thống phải nằm trong mối liên hệ vùng, mối liên hệ của từng khu công nghiệp với từng cụm xã và mối liên hệ với toàn hệ thống khu công nghiệp. Hệ thống khu công nghiệp nông thôn phải đảm bảo đáp ứng cơ cấu chuyển dịch sản xuất, chuyển dịch cơ cấu lao động của các khu vực trong tầm ảnh hưởng của hệ thống.
4. Mô hình khu công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp nông thôn dựa trên cơ sở các mô hình khu công nghiệp đã có, đặc biệt dựa trên mô hình khu công nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khu công nghiệp nông thôn thoả mãn điều kiện đặc trưng của khu vực nông thôn.
5. Hệ thống khu công nghiệp nông thôn về cơ bản bao gồm từ hai khu công nghiệp trở lên có cùng cơ cấu chức năng, cùng mục đích phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn của một huyện. Hệ thống này sẽ tạo thành khu vực tập trung, có thể cùng tận dụng hệ thống hạ tầng nông thôn, tạo điều kiện thúc đẩy thu hút đầu tư vào nông thôn và tạo nên sự phát triển kinh tế – xã hội cân bằng

giữa các xã trong cùng một huyện, giữa các huyện trong cùng một thành phố và giảm bớt sự chênh lệch giữa đô thị và nông thôn.

6. Quy mô, loại hình công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp của khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn được xác định trên cơ sở cơ cấu dân số, lao động của từng cụm xã, loại hình công nghiệp –tiểu thủ công nghiệp đã có tại địa phương và loại hình ngành nghề phù hợp với nguồn lực sẵn có của địa phương.

7. Về cơ bản khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn bao gồm 7 khu vực chức năng chính với chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- Khu vực sản xuất độc lập: dành cho các doanh nghiệp có quy mô sản xuất vừa với các ngành công nghiệp có mức độ độc hại cao và chế biến nông sản, thực phẩm.
- Khu vực sản xuất quy mô nhỏ
- Khu vực xưởng cho thuê: dành cho các doanh nghiệp có mức độ đầu tư thấp, quy mô sản xuất cực nhỏ.
- Khu vực quản lý và khu vực dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất: xây dựng các công trình quản lý khu công nghiệp và các công trình công cộng phục vụ cho chủ doanh nghiệp và công nhân lao động tại khu công nghiệp.
- Khu vực các công trình hạ tầng kỹ thuật: bố trí các công trình bảo đảm hạ tầng kỹ thuật.
- Khu vực cây xanh và dải cách ly: để đảm bảo điều kiện về cảnh quan môi trường.
- Khu vực kho tàng, bến bãi

TT	Khu vực chức năng	Tỷ lệ chiếm đất (%)
1	Khu vực quản lý và khu vực dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất	2 -4
2	Khu vực hạ tầng kỹ thuật	2 - 5
3	Khu vực sản xuất độc lập vừa và nhỏ	< 70
4	Giao thông	15 – 20
5	Cây xanh, hồ điều hoà	> 10
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>100</b>

8. Để hệ thống khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì phát triển có hiệu quả, là nền tảng quan trọng cho việc thay đổi cơ cấu sản xuất và tăng thu nhập, nhà nước và địa phương cần có chính sách, ưu đãi cụ thể để thu hút đầu tư như: thuế, đất đai, vốn đầu tư và sự ủng hộ và bảo đảm từ chính quyền địa phương.
9. Việc hình thành và phát triển khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Trì là tiền đề cho sự phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn, phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, theo chủ trương phát triển kinh tế – xã hội thủ đô đến năm 2020. Đây là mô hình có thể áp dụng được cho khu vực nông thôn ngoại thành Hà Nội nói chung và đồng bằng sông Hồng nói riêng.

## D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. ADB Vietnam Chiến lược hoà nhập thế giới trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến 2010
2. Bộ Kế Hoạch và Đầu tư Việt Nam – chiến lược, chính sách phát triển nông nghiệp và thể chế trong hội nhập AFTA
3. Bộ NN&PTNT “Trọng tâm công tác của ngành nông nghiệp và nông thôn và chương trình quốc gia”, Báo cáo tại hội nghị các nhà tài trợ quốc tế 30/5/2001
4. Cẩm Chương “Khu công nghiệp xã”, Tạp chí Thế giới phụ nữ (11/ 4/ 2004)
5. Nhà xuất bản Thống Kê Tư liệu kinh tế – xã hội 631 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam, 2003.
6. Nhà xuất bản thống kê Niên giám thống kê thành phố Hà Nội, 2003. kê
7. Hoàng Hiền “Chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng tăng hiệu quả”, Báo Nhân dân
8. GS. Nguyễn Đình Nam “Một số vấn đề dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn”,
9. Phạm Đỗ Chí - Đặng Kim Sơn – Trần Nam Bình- Nguyễn Tiến Triển “Làm gì cho nông thôn Việt Nam”, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm kinh tế Châu á - Thá Bình Dương, Thời báo kinh tế Sài Gòn, 2003
10. Mai Thế Hởn – Hoàng Ngọc Hoà - Vũ Văn Phúc “Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2003.

11. Chu Tiến Quang “Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2003.
12. Tô Duy Hợp “Định hướng phát triển làng – xã đồng bằng sông Hồng ngày nay”, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 2003
13. Nolwen HENAFF – Jean MARTIN “Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm đổi mới”, Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội, 2001.
14. Nguyễn Đinh Hương “Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam”.
15. Nguyễn Thị Hà “Quy hoạch, bảo tồn, tôn tạo và phát triển Làng khoa bảng trong đô thị”, Luận văn thạc sĩ, 2002
16. Nguyễn Cao Lãnh  
Phạm Đình Tuyển Cơ sở cho việc quy hoạch hệ thống giao thông ngoại thành Hà Nội, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, 2002.
17. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam Dự án phát triển hàng nông sản, Định hướng và giải pháp phát triển các nông sản xuất khẩu chủ lực, tháng 2 năm 2002
18. Tạ Quỳnh Hoa Quy hoạch và tổ chức không gian cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn Hà Nội – Luận văn thạc sĩ, 2001
19. Phạm Đình Tuyển Quy hoạch khu công nghiệp và lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp công nghiệp, NXB Xây dựng, 2001.
20. Phạm Đình Tuyển  
chủ nhiệm đề tài “Quy hoạch và tổ chức không gian cho các Doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ vùng đồng bằng sông Hồng Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, 2000.
21. Phạm Đình Tuyển  
chủ nhiệm đề tài “Cơ sở cho việc quy hoạch xây dựng Làng đô thị - du lịch - sinh thái ven đô Hà Nội”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, 2003

22. UBND thành phố Hà Nội Quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quyết định số 108/1998/QĐ - TTg ngày 20/6/1998
23. UBND thành phố Hà Nội Quy hoạch chi tiết huyện Thanh Trì (Phân quy hoạch sử dụng đất và giao thông) đã được Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 133/2001/QĐ-UB ngày 28/12/2000.
24. UBND huyện Thanh Trì Báo cáo tổng hợp Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội, thời kỳ 2001-2010: 12 năm 2001
25. Văn phòng thành uỷ Hà Nội Chương trình công tác của ban chấp hành đảng bộ thành phố Hà Nội khoá XIII
26. UBND thành phố Hà Nội Hà Nội trước thềm thế kỷ XXI
27. Worldbank Vietnam “Báo cáo phát triển Việt Nam : nghèo ”, 2003.
28. Worldbank Vietnam “Công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc”, 1998.
29. Worldbank “Báo cáo phát triển về Việt Nam – Tăng trưởng kinh tế cao hơn và giảm đói nghèo nhờ thực hiện công cuộc đổi mới”, Washington DC, 2002.

### **TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

30. Worldbank Vietnam “Vietnam: Advancing rural development from vision to action”, 1998.
31. Taiwan yearbook Science and technology, 2003
31. Taiwan headlines Industry, 2002

## **WEBSITE THAM KHẢO**

1. <http://www.adb.org.vn>
2. <http://www.worldbank.org.vn>
3. <http://www.vcci.com.vn>
4. <http://www.thudo.gov.vn>
5. <http://www.hanoi.org.vn>
6. <http://www.smenet.com.vn>
7. <http://www.vnagency.com.vn>
8. <http://www.nhandan.com.vn/>
9. <http://doanhnghiep.vietnamnet.vn/>
10. <http://www.taiwanheadlines.gov.tw>
11. <http://www.itis.org.tw>
12. <http://www.tw-online.com.tw>
13. <http://www.jdinvest.gov.cn>
14. <http://www.gmzs.com>
15. <http://chinesesilk.com>
16. <http://www.business-in-asia.com>
17. <http://www.ioef-china.com>
18. <http://www.industcards.com>

**PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC: LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM - THU NHẬP  
NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN HUYỆN THANH TRÌ**

**PHỤ LỤC 1**

Ngày tháng 3 năm 2004

Huyện Thanh Trì

Người điều tra:

Xóm

Làng

Xã

**1) Họ tên chủ hộ:**

Các thành viên:	giới tính		tuổi	Nghề nghiệp							
				NN			CN	TT CN	Dịch vụ	kh ác	
	nam	nữ		Trồn g trợt	Chăn nuôi	thuỷ sản					

Ghi chú:

**2) Thu nhập chính**

	nông nghiệp <input type="checkbox"/>	CN-TTCN <input type="checkbox"/>	dịch vụ <input type="checkbox"/>	khác <input type="checkbox"/>
Bình quân đầu người				
Bình quân hộ				

Ghi chú:

**3) Diện tích đất nhà: m<sup>2</sup>**

Loại đất	nông nghiệp <input type="checkbox"/>	CN-TTCN <input type="checkbox"/>	dịch vụ <input type="checkbox"/>	khác <input type="checkbox"/>
Đất dành cho				

#### 4) Mong muốn:

- Chuyển đổi nghề nghiệp:
- Có mong muốn được hỗ trợ của : nhà nước  địa phương

Học nghề  Đất đai  Tài chính  khác

- Có muốn làm việc trong khu công nghiệp      Đô thị ( xa khu ở)  Nông thôn
- Nếu có chủ trương phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có muốn chuyển đổi      Có  không
- Nếu có chuyển đổi nghề, muốn làm việc tại

DNNN  DNTN  HTX  khác

- Nếu được lựa chọn muốn tham gia vào ngành nghề nào

Công nghiệp điện và điện tử

Công nghiệp cơ khí chế tạo

Công nghiệp dệt may

Công nghiệp đồ da

Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

Công nghiệp chế biến sản xuất nhựa

Công nghiệp chế biến gỗ, song mây

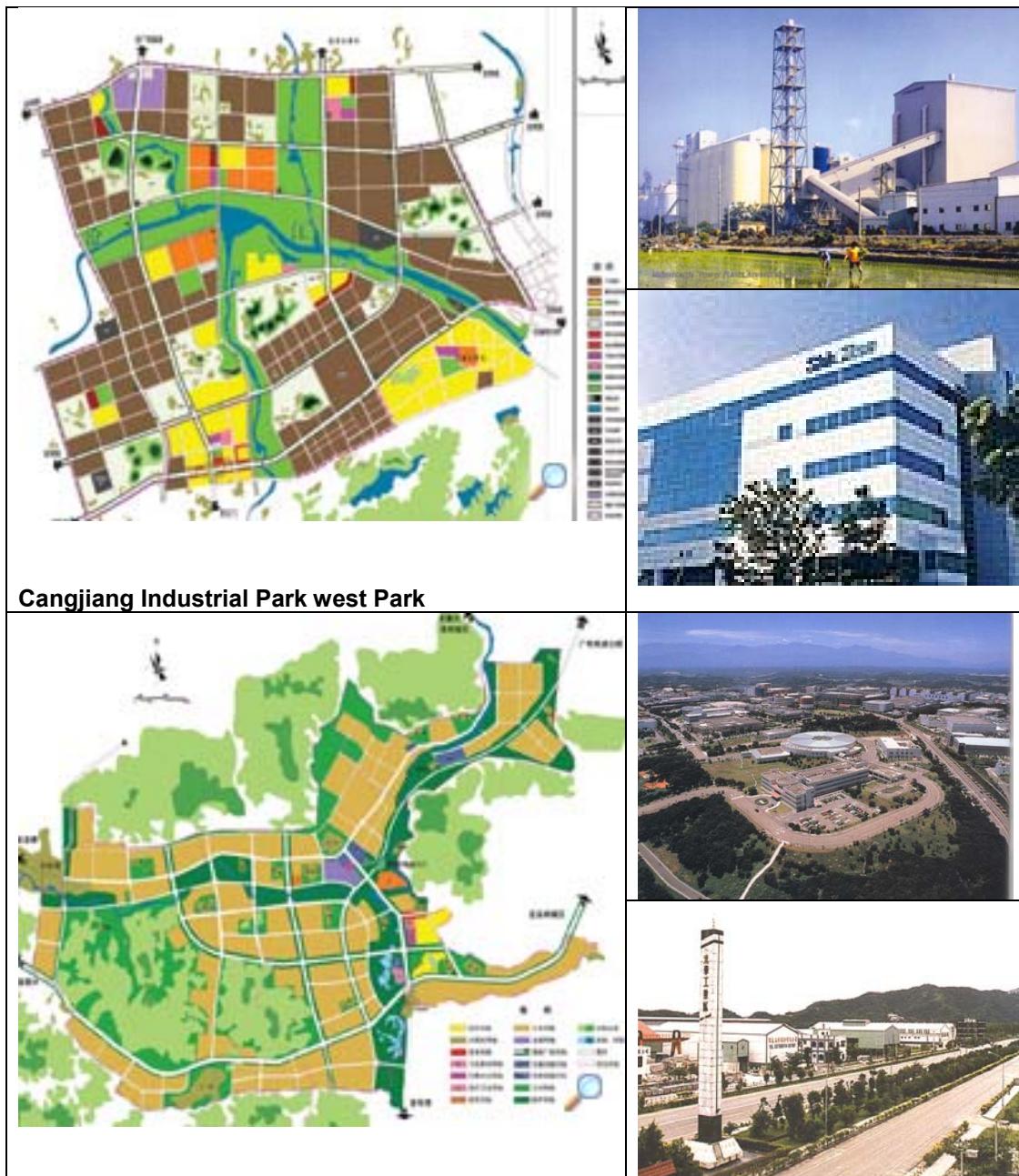
Ngành khác

- Nếu có khả năng phát triển độc lập công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, doanh nghiệp có muốn di chuyển vào khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn với hỗ trợ về

Giá thuê đất  Thuế  Vốn đầu tư  khác

CÁC KHU CÔNG NGHIỆP  
ĐÀI LOAN, TRUNG QUỐC

PHỤ  
LỤC 2



Cangjiang Industrial Park west Park

TỈ TRỌNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA CÁC NGÀNH TRONG NỀN  
KINH TẾ

**PHỤ LỤC 3**

Bảng 4.2. Tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu của các ngành trong nền kinh tế  
**(Đơn vị tính: %)**

<b>Số TT</b>	<b>Ngành sản xuất</b>	<b>ĐV tính</b>	<b>Năm</b>					
			<b>1995</b>	<b>1997</b>	<b>1998</b>	<b>1999</b>	<b>2000</b>	<b>2001<sup>(*)</sup></b>
1	CN nặng & K/khoáng	Tr. USD	1377,7	2574,0	2609,0	3576,0	5100,0	.54360
		%	25,3	28,0	27,9	31,0	35,0	36,0
2	CN nhẹ & TTCN	Tr. USD	1549, 8	3372, 4	3427, 6	4190, 0	4900, 0	52650
		%	28,5	36,7	36,6	36,3	34,3	35,0
3	Nông lâm ngư	Tr. USD	2521. 1	3238, 6	3323, 7	3774, 0	4308, 0	4379
		%	46,2	35,3	35,5	32,7	30,1	29,0
4	Công	Tr. USD	5447.9	9185.0	9360.3	11540.	14308.	<b>15100</b>
		%	100, 0	100, 0	100, 0	100, 0	100, 0	100, 0

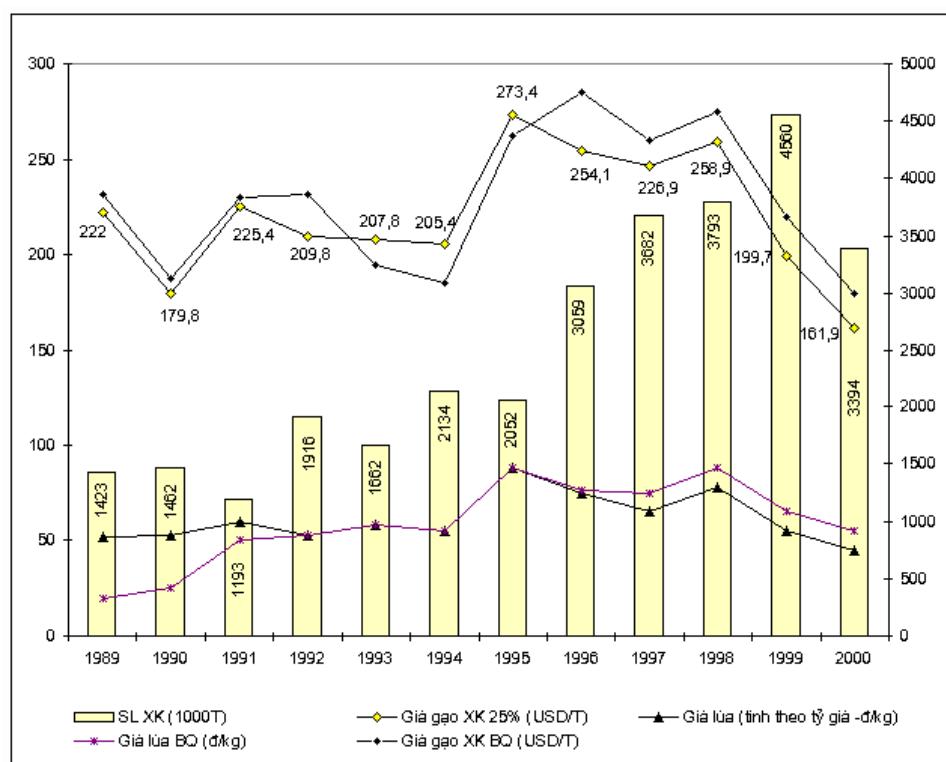
(*Nguồn: Niên giám thống kê - Năm 2000). Số liệu năm 2001 ước tính theo  
TCTK*)

BẢNG 4.1. TỶ LỆ TIÊU THỤ NSHH Ở THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU

Số TT	Loại nông sản hàng hoa	Tỉ trọng tiêu thụ (%)	
		Thị trường trong nước	Thị trường xuất khẩu
1	Gạo	75,0	25,0
2	Ngô	100,0	0,0
3	Đậu tương, lạc	80,0	20,0
4	Cà phê	10,0	90,0
5	Chè	15,0	85,0
6	Điều	10,0	90,0
7	Cao su	30,0	70,0
8	Hạt tiêu	5,0	95,0
9	Rau quả	80,0	20,0
10	Thịt gia súc gia cầm	95,0	5,0
11	Thuỷ sản	40,0	60,0

(Nguồn: theo Kết quả khảo sát tiêu thụ nông sản năm 2001, viện KTNN))

BIỂU 4.1: GIÁ CẢ &amp; SỐ LƯỢNG XUẤT KHẨU GẠO TỪ 1989 - 2000



(Nguồn: Hiệp hội XNK lương thực Việt Nam)

**LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC CHIA THEO QUẬN, HUYỆN**

Đơn vị: người

	1995	1999	2000	2001	2002
<b>Tổng số</b>	<b>63604</b>	<b>63561</b>	<b>72927</b>	<b>78144</b>	<b>81217</b>
- Ba Đình	4006	2758	2672	3656	3750
- Tây Hồ	-	1635	1896	2122	2257
- Hoàn Kiếm	5816	6851	6714	7069	7300
- Hai Bà Trưng	9651	10152	10953	11603	12100
- Đống Đa	6230	5194	5242	6212	63328
- Thanh Xuân	-	2885	3667	3304	3500
- Cầu Giấy	-	1724	2201	2274	2520
- Sóc Sơn	5140	6178	6232	5756	5850
- Đông Anh	4599	3676	4811	6260	6556
- Gia Lâm	11710	13506	17891	17357	18573
- Từ Liêm	11866	5080	67891	7054	7706
- Thanh Trì	4586	3922	4077	4477	4767

(Nguồn: theo cục thống kê Hà Nội)

**ĐỊNH NGHĨA:**

Làng khoa bảng được hiểu là những cộng đồng dân cư truyền thống của người Việt ở nông thôn có nhiều người theo đuổi việc học hành và đỗ đạt cao qua các kỳ Nho học của nhà nước phong kiến.

Đối với thành phố Hà Nội, lấy tiêu chí 7 người đỗ tiến sĩ trở lên là làng khoa bảng, bao gồm 10 làng sau:

**BẢNG 4.4. CÁC LÀNG KHOA BẢNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

TT	Làng	Huyện	Số lượng người đỗ tiến sĩ	Dòng họ
1	Đông Ngạc	Từ Liêm	22	Phạm
2	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	12	Ngô Thị
3	Nguyệt Áng	Thanh Trì	11	Nguyễn
4	Hạ Yên Quyết	Cầu Giấy	10	Nguyễn
5	Thượng Yên Quyết	Cỗ Giáp	9	
6	Phú Thị	Gia Lâm	10	Nguyễn
7	Bát Tràng	Gia Lâm	8	
8	Hà Lỗ	Đông Anh	7	
9	Vân Điem	Đông Anh	7	Nguyễn Đại
10	Tây Mỗ	Từ Liêm	7	

Nguồn: Theo báo Kinh tế và đô thị 3/2002 và Quy hoạch bảo tồn và tôn tạo và phát triển làng khoa bảng trong đô thị, Nguyễn Thị Hà, Luận văn thạc sỹ, 2002)

**BẢNG 4.5. THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP THANH TRÌ**

(Thời điểm 1/10 hàng năm)

	1995	1999	2000	2001	2002
Lúa cả năm					
Diện tích (ha)	6480	5532	5511	4955	5223
Năng suất (tạ/ha)	38,2	41,3	44,8	41,6	45,4
Sản lượng (tấn)	14788	22824	24673	20610	23713
Lúa đông xuân					
Diện tích (ha)	3449	1974	2931	2930	2745
Năng suất (tạ/ha)	38,3	40,2	48,0	46,2	50,8
Sản lượng (tấn)	13210	11955	14069	13522	13990
Lúa mùa					
Diện tích (ha)	3031	2558	2580	2025	2469
Năng suất (tạ/ha)	38,2	42,5	41,1	35,0	39,4
Sản lượng (tấn)	11578	10869	10604	7088	9723
Ngô cả năm					
Diện tích (ha)	551	711	680	688	590
Năng suất (tạ/ha)	19,0	24,5	16,1	18,4	33,0
Sản lượng (tấn)	1047	1741	1093	1265	1947
Rau các loại					
Diện tích (ha)	1192	1381	1471	1382	1380
Năng suất (tạ/ha)	218,1	257,5	285,2	302,0	289,3
Sản lượng (tấn)	26003	35559	41951	41779	39923
Hoa các loại					
Diện tích (ha)	60	101	82	76	102
Sản lượng (triệu đồng) (Giá thực tế)	2000	3900	2514	2181	2214
Sản lượng (tấn)					
Lợn					
Tổng số (Con)	32579	34491	37833	41900	45074
Trâu					
Tổng số (Con)	1201	612	590	413	315
Bò					
Tổng số (Con)	1968	1510	1546	1403	1430

(Nguồn : theo Thống kê cục thống kê Hà Nội)